

Số: 61/BC-CCTK

Hà Nam, ngày 01 tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2025
TỈNH HÀ NAM

Kinh tế - xã hội quý I năm 2025 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; căng thẳng địa chính trị, căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ với các quốc gia như Trung Quốc, EU, Ca-na-đa, Mê-hi-cô; xung đột quân sự giữa Nga và U-crai-na kéo dài, tăng trưởng kinh tế, thương mại, đầu tư toàn cầu tăng trưởng và phục hồi chậm; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu...tiếp tục là những khó khăn, thách thức mang tính toàn cầu, tác động mạnh mẽ đến ổn định kinh tế, chính trị của nhiều quốc gia.

Ở trong nước, với những chỉ đạo quyết liệt và nhiều giải pháp mạnh của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định, lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm, tăng trưởng được thúc đẩy...Tuy nhiên, kinh tế Việt Nam vẫn phải đối mặt với những rủi ro và thách thức từ bối cảnh quốc tế vẫn đang hiện hữu và kéo dài.

Đối với tỉnh Hà Nam, xác định năm 2025 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm cuối thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX; năm tổ chức đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, ngay từ những ngày đầu năm Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã quyết liệt chỉ đạo các cấp, các ngành và các địa phương trong tỉnh tập trung xây dựng và triển khai kế hoạch nhằm thực hiện thắng lợi Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Nam năm 2025; Kết luận số 123-KL/TW, ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về Đề án bổ sung về phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 với mục tiêu tăng trưởng của tỉnh Hà Nam là 10,5%... Đồng thời Tỉnh đã tập trung thực hiện tốt các nhiệm vụ trọng tâm trong quý I như: tổ chức và đảm bảo tốt các điều kiện để Nhân dân đón Tết Cổ truyền; tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, thông tin, thể dục thể thao phục vụ nhiệm vụ của tỉnh và nhu cầu hưởng thụ của Nhân dân trong những ngày đầu năm; chỉ đạo và hoàn thành tốt công tác gieo trồng, chăm sóc lúa và hoa màu vụ xuân; triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh... Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, các cấp, các ngành và sự nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh trong quý I/2025 tiếp tục phát triển, tạo động

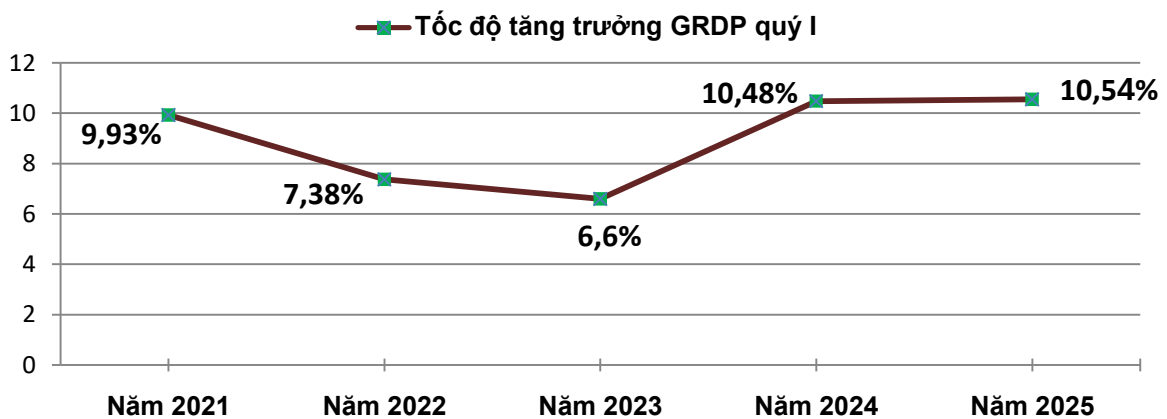
lực để hoàn thành kế hoạch năm 2025. Kết quả thực hiện của từng ngành, lĩnh vực trong quý I/2025 cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) quý I/2025 ước tính tăng 10,54% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng trưởng cao nhất của quý I kể từ năm 2021 trở lại đây, trong đó khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,42%; khu vực công nghiệp, xây dựng tăng 11,98%; khu vực dịch vụ tăng 9,76%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 8,7%.

Tốc độ tăng trưởng GRDP quý I các năm giai đoạn 2021-2025



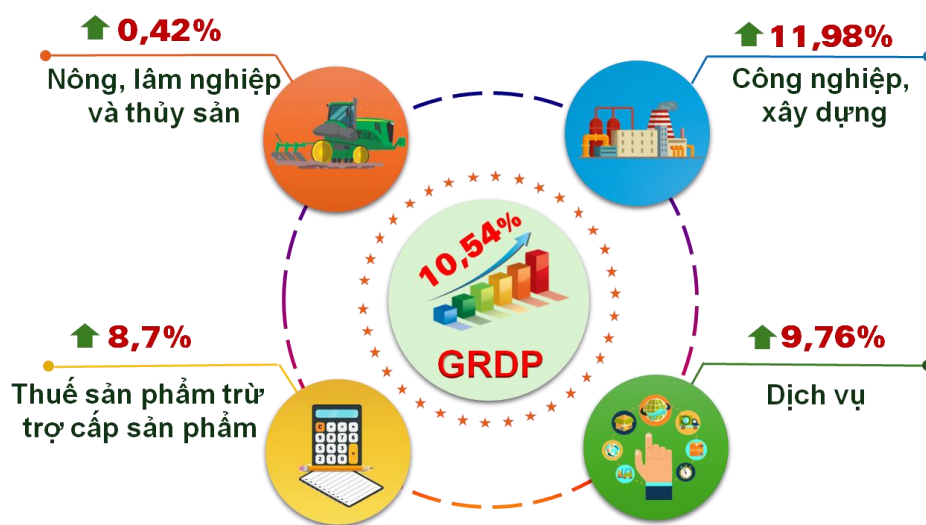
Khu vực công nghiệp, xây dựng chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng khá, đóng góp 7,88 điểm % vào mức tăng GRDP quý I, trong đó lĩnh vực công nghiệp đóng vai trò chủ đạo với tốc độ tăng trong quý I là 12,84% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 7,46 điểm % vào mức tăng GRDP quý I. Trong ngành công nghiệp, công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực tăng trưởng chính với mức tăng 14,15%, đóng góp 7,73 điểm %, trong đó một số ngành tăng cao, đóng góp nhiều vào tăng trưởng chung của tỉnh như: sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 26%, đóng góp 2,32 điểm %; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 20,18%, đóng góp 1,59 điểm %; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 38,6%, đóng góp 1,55 điểm %; sản xuất thiết bị điện tăng 20,15%, đóng góp 0,82 điểm %.

Khu vực dịch vụ với nhiều khởi sắc, quý I/2025 tăng 9,76% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 2,1 điểm % vào mức tăng GRDP, trong đó một số ngành có mức tăng khá như: Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 7,62%, đóng góp 0,36 điểm %; vận tải kho bãi tăng 12,36%, đóng góp 0,4 điểm %; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 23,03%, đóng góp 0,21 điểm %; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 10,26%, đóng góp 0,24 điểm %; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 17,61%, đóng góp 0,1 điểm %; hoạt động dịch vụ khác tăng 20,44%, đóng góp 0,1 điểm %.

Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quý I ước tăng 0,42% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,03 điểm % vào mức tăng GRDP. Trong quý, các hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đều tương đối ổn định và tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước.

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước tính tăng 8,7%, đóng góp 0,54 điểm % vào mức tăng GRDP của tỉnh trong quý I/2025. Trong quý I, các hoạt động sản xuất phát triển tốt, nhu cầu nhập khẩu các nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất tăng cao làm tăng nguồn thu thuế nhập khẩu; sự tăng cường chỉ đạo của UBND tỉnh đối với các hoạt động thu ngân sách được thực hiện quyết liệt, chặt chẽ.

Tốc độ tăng trưởng GRDP quý I năm 2025



Cơ cấu GRDP quý I/2025 theo giá hiện hành: Cơ cấu GRDP tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ và giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp. Quý I/2025, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 6,1% trong GRDP (Quý I/2024: 6,4%); khu vực công nghiệp, xây dựng chiếm 65,6% (Quý I/2024: 65,3%); khu vực dịch vụ chiếm 22,2% (Quý I/2024: 22,1%); thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 6,1% (Quý I/2024: 6,2%).

Cơ cấu GRDP quý I năm 2025



2. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Trong quý I/2025, hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tập trung cho công tác thu hoạch cây trồng vụ đông, hoàn thành gieo trồng lúa và cây màu vụ xuân đúng lịch thời vụ. Trong quý, dịch bệnh trên đàn vật nuôi nhìn chung được kiểm soát tốt, đàn giống được duy trì ổn định. Sản xuất lâm nghiệp tập trung thực hiện phong trào Tết trồng cây, phấn đấu hoàn thành kế hoạch trồng 1.120.000 cây xanh năm 2025 trên địa bàn tỉnh, tăng cường công tác chăm sóc, bảo vệ và phòng chống cháy rừng. Hoạt động nuôi trồng thủy sản diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, các loại thủy sản nuôi trồng sinh trưởng, phát triển tốt, giá cả thị trường tiêu thụ ổn định, năng suất nuôi trồng ngày một tăng lên.

2.1. Nông nghiệp

- Trồng trọt

Vụ đông diễn ra trong điều kiện thời tiết thuận lợi cho sự phát triển của cây trồng, cùng với đó là sự định hướng của các ngành chức năng trong việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp đã đem lại hiệu quả cao. Diện tích, năng suất, sản lượng các loại cây trồng chủ yếu vụ đông năm 2024 - 2025 như sau:

	Đơn vị tính	Vụ đông 2023-2024	Vụ đông 2024-2025	Vụ đông 2024-2025 so với vụ đông 2023-2024 (%)
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.030,97	1.386,84	68,3
Năng suất	Tạ/ha	54,41	56,60	104,02
Sản lượng	Tấn	11.050,1	7.849,7	71,0
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	199,82	157,05	78,60
Năng suất	Tạ/ha	125,58	126,64	100,84
Sản lượng	Tấn	2.509,34	1.988,84	79,26
Đậu tương				
Diện tích gieo trồng	Ha	386,79	258,08	66,72
Năng suất	Tạ/ha	15,82	16,12	101,90
Sản lượng	Tấn	612,01	416,12	67,99
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	121,0	60,74	50,20
Năng suất	Tạ/ha	29,83	30,00	100,57
Sản lượng	Tấn	360,94	182,22	50,48
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	4.670,0	4.154,21	88,96
Năng suất	Tạ/ha	169,96	174,02	102,39
Sản lượng	Tấn	79.371,72	72.289,51	91,08

Tính đến thời điểm 20/3/2025, diện tích gieo cấy lúa đông xuân của toàn tỉnh ước đạt 26.591,5 ha, giảm 4,4% (-1216,1 ha), đạt 101,7% kế hoạch. Diện tích được cấy bằng máy đạt 6.274,6 ha, chiếm 23,6% tổng diện tích lúa gieo trồng; diện tích cấy hiệu ứng hàng biên đạt 964 ha, chiếm 3,62% tổng diện tích lúa gieo trồng. Về cơ cấu giống lúa: lúa lai chiếm 25-27%, lúa hàng hóa chất lượng chiếm trên 50%; còn lại là lúa thuần. Hiện nay, lúa cấy đang ở giai đoạn đẻ nhánh - đẻ nhánh rộ, lúa sạ 4 lá - đẻ nhánh.

Diện tích gieo trồng cây màu vụ đông xuân, tính đến ngày 20/3/2025, toàn tỉnh ước đạt 9.985,7 ha, giảm 12,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: diện tích gieo trồng ngô ước đạt 2.819,6 ha, giảm 20,8% (-741,8 ha); khoai lang ước đạt 260,4 ha, giảm 16,9% (-53 ha); đậu tương ước đạt 300,4 ha, giảm 30,3% (-130,5 ha); lạc ước đạt 225,2 ha, giảm 35,2% (-122,2 ha); rau, đậu các loại ước đạt 6.380,1 ha, giảm 5,5% (-369,1 ha).

Tình hình sản xuất cây lâu năm trên địa bàn tỉnh quý I/2025 phát triển tốt. Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện khí hậu, đồng đất của từng địa phương, kết hợp với việc tăng dần diện tích cây đặc sản, cây có giá trị kinh tế cao... đã mang lại hiệu quả tích cực trong việc trồng cây ăn quả và nâng cao kinh tế cho người dân. Đến thời điểm hiện tại, một số loại cây đang ra hoa và hình thành quả non như bưởi, vải, nhãn, xoài... Ước tính sản lượng cho thu hoạch của một số loại cây ăn quả chủ yếu của tỉnh trong quý I/2025 như sau: cam 649 tấn, giảm 0,16%; chuối đạt 6.313 tấn, tăng 3,4%; hồng xiêm 673,2 tấn, giảm 2,6%; bưởi 1.056 tấn, tăng 3,2%... so với cùng kỳ năm trước.

Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm tính đến ngày 20/3/2025
(So với cùng kỳ năm trước)

Cây rau màu					
 ↓ 4,4% 26.591,5 Ha Lúa đông xuân	↓ 20,8%	↓ 16,9%	↓ 30,3%	↓ 35,2%	↓ 5,5%
					
	2.819,6 Ha	260,4 Ha	300,4 Ha	225,2 Ha	6.380,1 Ha
	Ngô	Khoai lang	Đậu tương	Lạc	Rau, đậu các loại

- Chăn nuôi

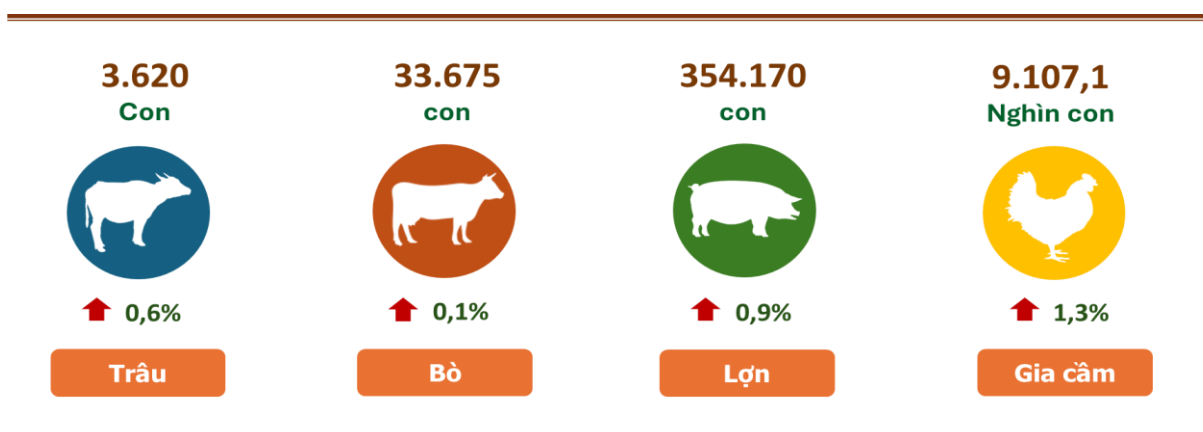
Tình hình chăn nuôi trên địa bàn tỉnh quý I/2025 nhìn chung ổn định. Dịch bệnh trên đàn vật nuôi được kiểm soát tốt, giá cả các sản phẩm thịt hơi có xu hướng tăng cao, tạo tâm lý yên tâm cho người nuôi tái đàn. Quy mô sản xuất

của các trang trại và hộ chăn nuôi liên tục được mở rộng. Các mô hình chăn nuôi bền vững, ứng dụng công nghệ cao được nghiên cứu và áp dụng đã mang lại chiều hướng tích cực trong hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh.

Ước tính đến thời điểm 31/3/2025, tổng đàn trâu, bò ước đạt 37.295 con, tăng 0,1% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: đàn trâu 3.620 con, tăng 0,6%, đàn bò 33.675 con, tăng 0,1%; bò sữa 4.425 nghìn con, giảm 4,8%; đàn lợn 354.170 con, tăng 0,9%; đàn gia cầm 9.107,1 nghìn con, tăng 1,3% (Trong đó: đàn gà đạt gần 6.283,6 nghìn con, tăng 1,6%) so với cùng kỳ năm trước.

Số lượng gia súc, gia cầm ước tính đến thời điểm 31/3/2025

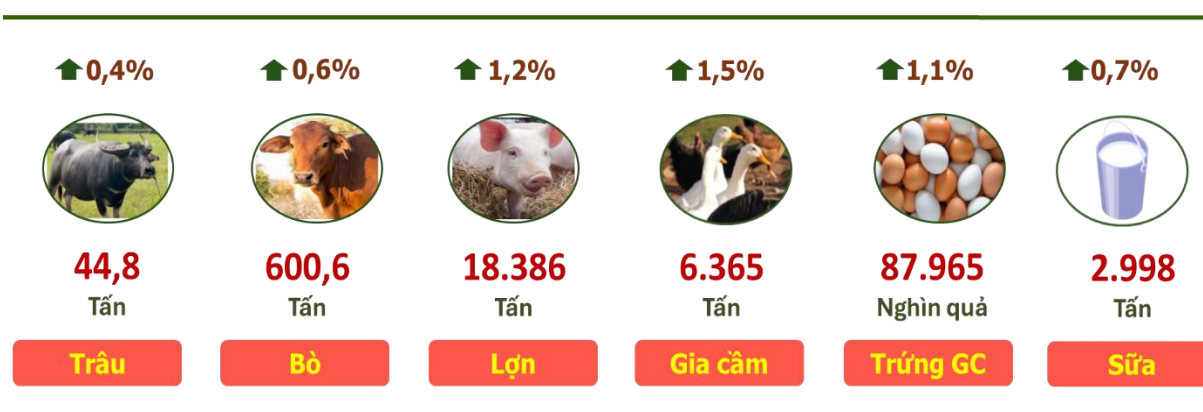
(So với cùng thời điểm năm trước)



Ước tính quý I năm 2025, sản lượng thịt lợn hơi ước đạt gần 18.386 tấn, tăng 1,2%; thịt gia cầm hơi ước đạt 6.365 tấn, tăng 1,5%; sản lượng thịt trâu ước đạt 44,8 tấn, tăng 0,4%; sản lượng thịt bò ước đạt 600,6 tấn, tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng chăn nuôi ước tính quý I năm 2025

(So với cùng kỳ năm trước)



2.2. Lâm nghiệp

- Trồng cây phân tán

Thực hiện kế hoạch năm 2025, các huyện, thị xã, thành phố đã tổ chức

phát động chương trình “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” mừng Đảng, mừng Xuân Ất Tỵ, tính đến thời điểm ngày 20/3/2025, toàn tỉnh đã trồng được 577,6 nghìn cây nhân dân, đạt 51,6% kế hoạch.

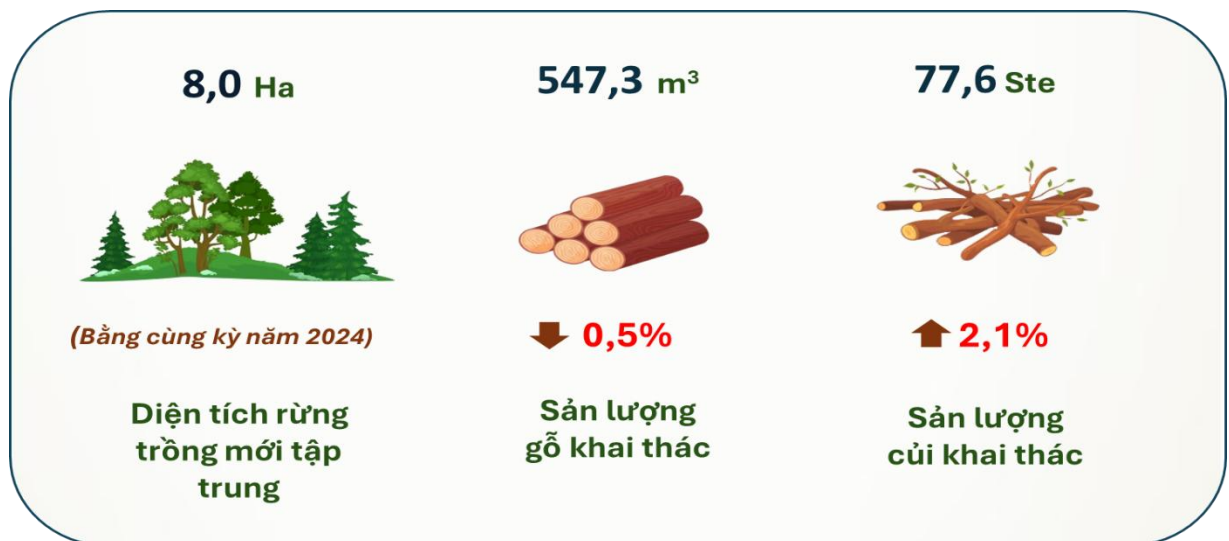
- Trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng

Trong quý, các sở, ngành có liên quan phối hợp với UBND huyện, thị xã chỉ đạo các xã, thị trấn có rừng tập trung chăm sóc khoanh nuôi tái sinh và bảo vệ rừng; chủ động xây dựng, thực hiện các phương án phòng cháy chữa cháy rừng trên địa bàn; công tác quản lý khai thác, vận chuyển và chế biến lâm sản được quản lý chặt chẽ. Diện tích rừng trồng mới tập trung quý I/2025 đạt 8 ha, bằng so với cùng kỳ năm trước.

- Sản lượng khai thác gỗ và lâm sản khác

Sản lượng gỗ khai thác tháng 03/2025 ước đạt 216,8 m³, tăng 2,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I/2025, tổng sản lượng gỗ khai thác ước đạt 547,3 m³, giảm 0,5%; sản lượng củi khai thác ước đạt 77,6 Ste, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước.

Sản xuất lâm nghiệp quý I năm 2025
(So với cùng kỳ năm trước)



2.3. Thủy sản

Hoạt động nuôi trồng thủy sản những tháng đầu năm 2025 đã có được những kết quả tích cực nhờ vào thời tiết tương đối thuận lợi, các loại thủy sản nuôi trồng sinh trưởng, phát triển tốt, giá cả thị trường tiêu thụ ổn định, năng suất nuôi trồng ngày một tăng lên, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh, chuyên canh được đẩy mạnh nhất là đối với những mặt hàng thủy sản mang lại lợi ích kinh tế cao như ốc nhồi, tôm càng xanh...

Tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản tháng 3/2025 ước đạt 2.025,9 tấn, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Sản lượng cá ước đạt 2.009,8

tấn, tăng 8,8%; tôm ước đạt 6,0 tấn, tăng 3,4%; thủy sản khác ước đạt 10,1 tấn, tăng 32,9%.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản ước đạt 6.647,5 tấn, tăng 1,2%. Trong đó: Sản lượng cá ước đạt 6.611,8 tấn, tăng 1,1%; tôm ước đạt 11 tấn, bằng 100%; thủy sản khác ước đạt 24,7 tấn, tăng 12,3% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng thủy sản quý I năm 2025
(So với cùng kỳ năm trước)



3. Công nghiệp

Sản xuất công nghiệp của tỉnh trong quý I/2025 có nhiều khởi sắc, mặc dù bị ảnh hưởng bởi một số ngày nghỉ trong dịp đón Tết dương lịch và Tết Cổ truyền dân tộc, tuy nhiên với số lượng đơn hàng đã được ký kết, các doanh nghiệp đã tập trung đẩy mạnh sản xuất ngay sau các kỳ nghỉ lễ. Do vậy, ngành công nghiệp của tỉnh trong quý I/2025 vẫn tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng khá với giá trị tăng thêm toàn ngành ước tăng 12,84% so với cùng kỳ năm trước.

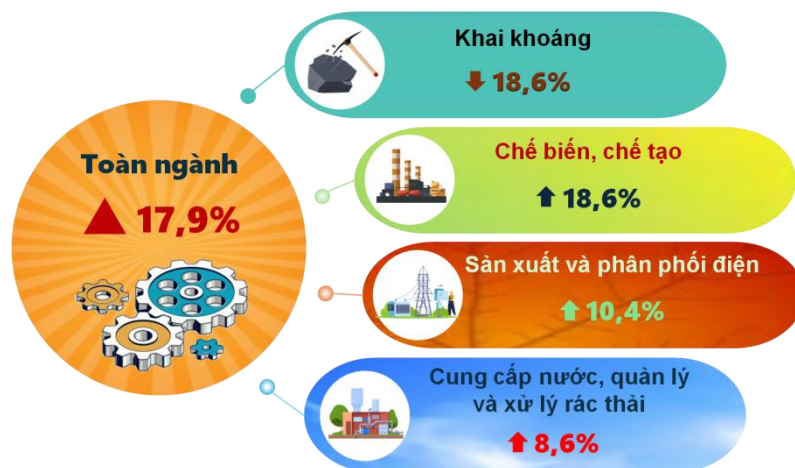
Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp quý I/2025 ước tính tăng 12,84% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 14,15%, đóng góp 7,73 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 10,68%, đóng góp 0,05 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,11%, đóng góp 0,04 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng giảm 13,87%, làm giảm 0,36 điểm phần trăm.

Tháng 3/2025, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) ước tính tăng 4,1% so với tháng trước và tăng 24,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, so với cùng kỳ năm trước, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 14,8%; ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 25,4%; ngành SX và PP điện tăng 12,0%; ngành cung cấp nước và hoạt động quản lý xử lý nước thải, rác thải tăng 10,2%.

Ước tính quý I năm 2025, IIP tăng 17,9% so với cùng kỳ năm trước, trong

đó: ngành khai khoáng giảm 18,6%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 18,6%; sản xuất và phân phối điện tăng 10,4%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,6%. Có 19/26 ngành công nghiệp cấp II có chỉ số sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành chủ lực có mức tăng cao như: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học, tăng 29,1%; sản xuất thiết bị điện tăng 18,8%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 36,9%; sản xuất xe có động cơ tăng 19,4%... Có 7/26 ngành công nghiệp cấp II có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành chủ lực như: Khai khoáng khác giảm 18,6%; sản xuất đồ uống giảm 3,3%; công nghiệp chế biến chế tạo khác giảm 28,7%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) quý I năm 2025
(So với cùng kỳ năm trước)



Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý I/2025 tăng so với cùng kỳ năm trước như: Dây điện các loại tăng 20,1%; linh kiện, thiết bị điện tử tăng 29,1%; bia các loại tăng 31%; xe gắn máy tăng 16,2%; xi măng và clanke tăng 6,5%... Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm chủ yếu giảm so với cùng kỳ năm trước như: Đá khai thác giảm 18,7%; nước giải khát giảm 10,5%; bình đun nước nóng giảm 22,7%; đồ chơi trẻ em giảm 32,9%...

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3/2025 tăng 8,95% so với tháng trước và tăng 29,22% so với cùng tháng năm trước. Tính chung quý I/2025, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 19,24% so với cùng kỳ năm trước. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất chế biến thực phẩm, tăng 26,8%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic, tăng 40,9%; sản xuất kim loại, tăng 226,16%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học, tăng 25,63%; sản xuất thiết bị điện, tăng 34,56%; dệt vải, tăng 11,82%; sản xuất xe có động cơ, tăng 16,44%... Một số ngành có chỉ số tiêu thụ quý I giảm so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất đồ uống, giảm 2,24%; sản xuất trang phục,

giảm 3,5%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác, giảm 6,1%; sản xuất da và các sản phẩm liên quan, giảm 24,15%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3/2025 giảm 4,84% so với tháng trước và tăng 2,66% so với cùng kỳ năm trước. So với cùng kỳ năm trước một số ngành có lượng tồn kho tăng cao như: Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác, tăng 36,48%; sản xuất xe có động cơ, tăng 25,37%; sản xuất phương tiện vận tải khác, tăng 22,26%... Bên cạnh đó những ngành có chỉ số tồn kho giảm như: Chế biến thực phẩm, giảm 6,96%; sản xuất đồ uống, giảm 21,68%; dệt vải, giảm 18,51%; sản xuất trang phục, giảm 13,17%; sản xuất da, giảm 19,79%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, giảm 53,36%...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm cuối tháng 3/2025 tăng 1,82% so với tháng trước và tăng 0,98% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, so với cùng thời điểm năm trước, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 13,07%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,14%; sản xuất và phân phối điện tăng 1,45%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,58%.

4. Hoạt động của doanh nghiệp

4.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Theo báo cáo của Sở Tài chính tỉnh Hà Nam, tính đến ngày 21/3/2025, số lượng doanh nghiệp đăng ký mới năm 2025 của cả tỉnh là 180 doanh nghiệp, với tổng số vốn đăng ký đạt 1.400,8 tỷ đồng, tăng 12% về số doanh nghiệp và tăng 15,5% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2024; Có 450 doanh nghiệp thông báo tạm ngừng hoạt động, tăng 9,5% và 21 doanh nghiệp giải thể, phá sản, tăng 30% so với cùng kỳ năm 2024.

Tình hình đăng ký thành lập mới, tạm ngừng, giải thể của doanh nghiệp từ ngày 01/01/2025 đến ngày 21/3/2025



180 DN

▲ 12%

Thành lập mới



450 DN

▲ 9,5%

Tạm ngừng



21 DN

▲ 30%

Giải thể, phá sản

4.2. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chế tạo quý I/2025 cho thấy: Có 25,81% doanh nghiệp đánh giá

tình hình sản xuất kinh doanh quý I tốt hơn so với quý IV năm 2024; 50% doanh nghiệp đánh giá ổn định; và 24,19% đánh giá khó khăn hơn.

Dự báo quý II so với quý I, có 51,61% doanh nghiệp nhận định tình hình sản xuất kinh doanh sẽ tốt lên; 37,1% cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 11,29% dự báo khó khăn hơn. Một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chủ yếu có dự báo xu hướng tốt lên, gồm: Sản xuất đồ uống; sản xuất trang phục; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; sản xuất thiết bị điện... Một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chủ yếu có xu hướng đi ngang, gồm: Sản xuất xe có động cơ; sản xuất máy móc thiết bị khác; sản xuất da...

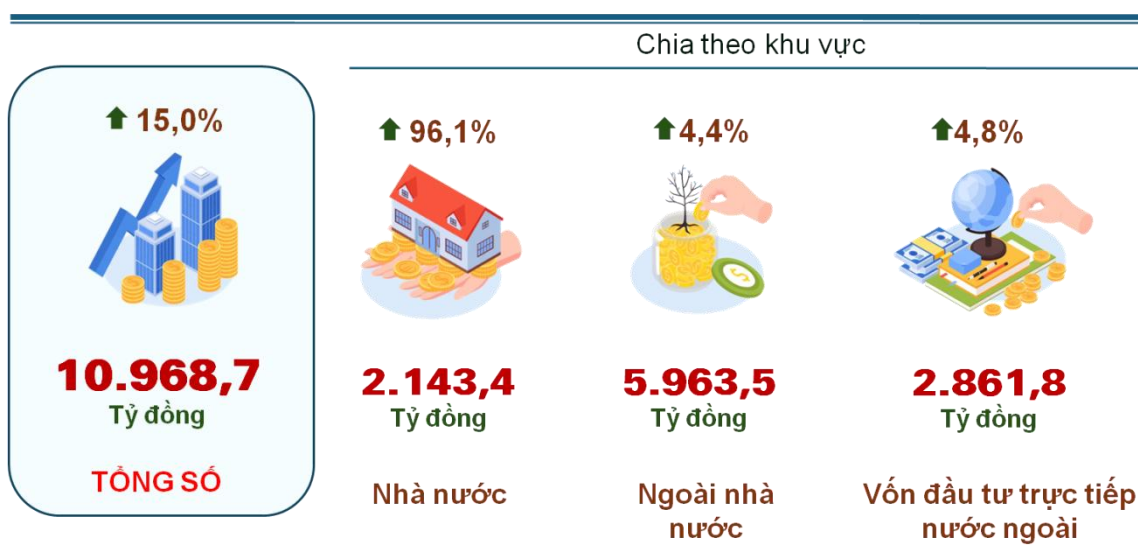
5. Đầu tư, xây dựng

Quý I năm 2025, tỉnh Hà Nam tập trung hoàn thiện quy hoạch, giải phóng mặt bằng, khởi công xây dựng nhiều dự án giao thông lớn liên kết vùng, các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, các khu nhà ở xã hội, dần hình thành hệ thống hạ tầng đồng bộ, hiện đại, tạo động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh quý I năm 2025 ước tính đạt 10.968,7 tỷ đồng, tăng 15% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn Nhà nước ước đạt 2.143,4 tỷ đồng, chiếm 19,5% tổng vốn đầu tư và tăng 96,1%; Vốn ngoài Nhà nước ước đạt 5.963,5 tỷ đồng, chiếm 54,4% và tăng 4,4%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 2.861,8 tỷ đồng, chiếm 26,1% và tăng 4,8%.

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh quý I năm 2025

(So với cùng kỳ năm trước)



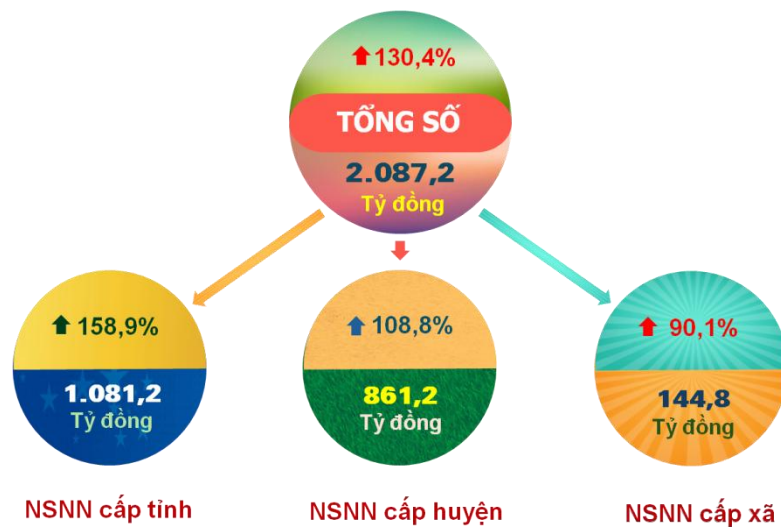
Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 3 năm 2025 ước đạt 830,8 tỷ đồng, tăng 127,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 419,7 tỷ đồng, tăng 143,1%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 355,2 tỷ đồng,

tăng 116,2%; và vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 55,9 tỷ, tăng 95,8%.

Tính chung quý I/2025, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện đạt 2.087,2 tỷ đồng, tăng 130,4% so với cùng kỳ năm trước và đạt 12% kế hoạch năm. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh thực hiện đạt 1.081,2 tỷ đồng, tăng 158,9% và đạt 10,3%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện thực hiện đạt 861,2 tỷ đồng, tăng 108,8% và đạt 14,6%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã thực hiện đạt 144,8 tỷ đồng, tăng 90,1% và đạt 14,8%.

**Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý quý I năm 2025**

(So với cùng kỳ năm trước)



Năm 2025, tỉnh Hà Nam xây dựng kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách do địa phương quản lý ở mức 15.597 tỷ đồng, tăng 92,7% so với kế hoạch vốn năm 2024 và tăng 96,6% so với số thực hiện năm 2024, chiếm khoảng 60% thu ngân sách địa phương, giúp tỉnh trong thời gian tới sẽ có bước phát triển đột phá về hạ tầng, đưa Hà Nam trở thành “nam châm” thu hút các nhà đầu tư. Tiến độ các công trình trọng điểm ước tính đến hết quý I năm 2025 như sau:

- Dự án đầu tư xây dựng Nút giao Phú Thứ và tuyến đường kết nối tại xã Tiên Hiệp TP Phủ Lý: Khởi công 4/2022 với tổng mức đầu tư 1.398,7 tỷ đồng, trong đó kế hoạch vốn năm 2025 được giao là 614,5 tỷ. Tiến độ thực hiện tháng ba ước đạt 46 tỷ đồng, cộng dồn 3 tháng đầu năm ước đạt 121 tỷ đồng. Lũy kế thực hiện hết tháng ba ước đạt 898,5 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành QL21, địa phận thị xã Kim Bảng (đoạn từ đường ĐH.05 thị xã Kim Bảng đến nút giao đường T3 với QL21): Khởi công 4/2022 với tổng mức đầu tư 691,4 tỷ đồng, trong đó kế hoạch vốn năm 2025 được giao là 291,9 tỷ. Tiến độ thực hiện tháng ba ước đạt 26 tỷ

đồng, cộng dồn 3 tháng đầu năm ước đạt 63 tỷ đồng. Lũy kế thực hiện hết tháng ba ước đạt 343,3 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư xây dựng cầu Tân Lang và tuyến đường liên kết vùng, nối từ đường vành đai 4, 5 qua QL38 đến đường QL21 thị xã Kim Bảng: Khởi công 10/2022 với tổng mức đầu tư 1.496 tỷ đồng, trong đó kế hoạch vốn năm 2025 được giao là 500 tỷ. Tiến độ thực hiện tháng ba ước đạt 30 tỷ đồng, cộng dồn 3 tháng đầu năm ước đạt 71 tỷ đồng. Lũy kế thực hiện hết tháng ba ước đạt 927,8 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành đường Vành đai 5 - Vùng thủ đô Hà Nội (giai đoạn 1), đoạn từ nút giao kết nối với Quốc lộ 21B đến nút giao với đường Lê Công Thanh - giai đoạn 3: Khởi công 8/2024 với tổng mức đầu tư 1.450 tỷ đồng, trong đó kế hoạch vốn năm 2025 được giao là 1.305 tỷ. Tiến độ thực hiện tháng ba ước đạt 10 tỷ đồng, cộng dồn 3 tháng đầu năm ước đạt 35 tỷ đồng. Lũy kế thực hiện hết tháng ba ước đạt 74 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ QL.1A giao với đường cao tốc Cầu Giẽ-Ninh Bình bằng nút giao Liêm Sơn đi qua huyện Bình Lục giao với đường QL.21A, QL.21B: Khởi công 7/2022 với tổng mức đầu tư 4.950 tỷ đồng, trong đó kế hoạch vốn năm 2025 là 800 tỷ đồng. Tiến độ thực hiện tháng ba ước đạt 250 tỷ đồng, cộng dồn 3 tháng đầu năm ước đạt 650 tỷ đồng. Lũy kế thực hiện hết tháng ba ước đạt 1.818,6 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường gom dọc tuyến đường sắt Hà Nội - TP.HCM đoạn Hà Nam: Khởi công tháng 2/2025 với tổng mức đầu tư 129,5 tỷ đồng. Tiến độ thực hiện tháng ba ước đạt 10 tỷ đồng, cộng dồn 3 tháng đầu năm ước đạt 13 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư tuyến đường kết nối vào khu nhà ở xã hội Đại Cường, thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam: Khởi công tháng 2/2025 với tổng mức đầu tư 195,9 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành trong năm 2025. Tiến độ thực hiện tháng ba ước đạt 1 tỷ đồng, cộng dồn 3 tháng đầu năm ước đạt 2 tỷ đồng.

- Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước: Dự án xây dựng dây chuyền 5 của Công ty cổ phần xi măng Thành Thắng Group với tổng mức đầu tư 4.000 tỷ đồng, thực hiện quý I ước đạt 25,7 tỷ đồng, lũy kế đến hết tháng ba ước đạt 3.984,3 tỷ đồng...; Dự án khu đô thị Sun urban city của tập đoàn Sun group khởi công tháng 7/2024 với tổng vốn đầu tư 35.000 tỷ đồng, đến nay đang thi công giai đoạn 1, thực hiện quý I đã ước đạt 1.500 tỷ đồng, lũy kế đến hết tháng ba ước đạt 3.000 tỷ đồng.

- Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Dự án nhà máy sản xuất linh kiện điện tử của Công ty TNHH LCFC Việt Nam khởi

công từ tháng 6/2024 với số vốn đăng ký 1.500 tỷ đồng, thực hiện quý I ước đạt 365,2 tỷ đồng, lũy kế đến hết tháng ba ước đạt 1.134,8 tỷ đồng; Dự án nhà máy sản xuất dây dẫn điện của Công ty TNHH Hệ thống dây dẫn Sumi Việt Nam khởi công từ tháng 01/2022 với số vốn đăng ký 1.200 tỷ đồng, thực hiện quý I ước đạt 161,2 tỷ đồng, lũy kế đến hết tháng ba ước đạt 1.200 tỷ đồng...

**Công tác thanh toán vốn đầu tư XD CB:* Theo số liệu báo cáo từ Kho bạc Nhà nước Khu vực IV, tính đến hết tháng 02/2025 giá trị thanh toán khối lượng hoàn thành vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn ngân sách do địa phương quản lý đạt 279,2 tỷ đồng (bao gồm cả vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết). Các đơn vị được giao quản lý các công trình, dự án thường xuyên giám sát chặt chẽ và đôn đốc các nhà thầu đẩy mạnh tiến độ thực hiện các hạng mục của dự án, giám sát tiến độ và chất lượng, chú trọng những công trình, dự án lớn, quan trọng, kịp thời nghiệm thu và thanh toán đảm bảo đúng quy định của Kho bạc Nhà nước.

**Tình hình thu hút đầu tư:* Theo báo cáo của Sở Tài chính tỉnh Hà Nam, từ ngày 01/01/2025 đến 28/02/2025, toàn tỉnh thu hút 18 dự án (tăng 63,6% so với cùng kỳ năm 2024), gồm: 8 dự án FDI (tăng 100%) với số vốn đăng ký 130,7 triệu USD (tăng 577%) và 10 dự án trong nước (tăng 42,9%) với số vốn đăng ký 3.882,7 tỷ đồng (tăng 243%); Thực hiện điều chỉnh tăng vốn đầu tư cho 3 dự án FDI với tổng số vốn đăng ký tăng 177,8 triệu USD.

Lũy kế đến nay, Hà Nam có 1.303 dự án còn hiệu lực, trong đó có 422 dự án FDI với số vốn đăng ký 7.039,1 triệu USD và 881 dự án trong nước với vốn đăng ký 189.297,9 tỷ đồng.

6. Thu, chi ngân sách

Theo báo cáo của Sở Tài chính tỉnh Hà Nam, thu cân đối ngân sách Nhà nước 3 tháng đầu năm 2025 ước tính đạt 5.575 tỷ đồng, tăng 72,8% so với cùng kỳ năm trước và bằng 21,6% dự toán địa phương. Trong đó, thu nội địa đạt 5.175 tỷ đồng, tăng 78,3% và bằng 21,3%; thu hoạt động xuất, nhập khẩu ước đạt 400 tỷ đồng, tăng 23,4% và bằng 25%. Công tác quản lý thu ngân sách được thực hiện quyết liệt, chặt chẽ, đảm bảo thu đúng, thu đủ và thu kịp thời các khoản phát sinh theo quy định của Pháp luật.

Chi cân đối ngân sách Nhà nước 3 tháng đầu năm 2025 ước thực hiện 3.438,6 tỷ đồng, tăng 85,7% so với cùng kỳ năm trước và bằng 13,3% dự toán địa phương. Trong đó, chi thường xuyên ước thực hiện 2.291,7 tỷ đồng, tăng 87,5% và bằng 23,5%; chi đầu tư phát triển ước thực hiện 1.142 tỷ đồng, tăng 84,5% và bằng 7,3%. Các khoản chi ngân sách địa phương đảm bảo cân đối các nhiệm vụ chi theo dự toán, đặc biệt là chi hoạt động của bộ máy nhà nước, chi an sinh xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng địa phương.

Thu chi ngân sách Nhà nước quý I năm 2025
(So với cùng kỳ năm trước)



7. Kết quả hoạt động lĩnh vực ngân hàng, tín dụng

Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 7, huy động vốn của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Hà Nam ước thực hiện đến 31/3/2025 đạt 86,58 nghìn tỷ đồng, tăng 6,51% so với thời điểm 31/12/2024; dư nợ tín dụng toàn tỉnh ước đạt 88,2 nghìn tỷ đồng, tăng 0,89% so với thời điểm 31/12/2024; tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ là 8,91%, tăng 1.613,96% so với thời điểm 31/12/2024.

Mặt bằng lãi suất giữa các tổ chức tín dụng khá đồng đều và tuân thủ theo đúng quy định, định hướng điều hành của NHNN Việt Nam.

- *Đối với VND*: Lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 6 tháng phổ biến ở mức 4-4,5%/năm; kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng từ 5-6%/năm; kỳ hạn trên 12 tháng từ 6-7%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến trong khoảng 7-9%/năm; lãi suất cho vay trung, dài hạn phổ biến trong khoảng 8-10%/năm.

- *Đối với USD*: Lãi suất huy động là 0%/năm đối với tiền gửi của tổ chức và cá nhân. Lãi suất cho vay phổ biến ở mức 4-5%/năm đối với ngắn hạn; từ 5-6%/năm đối với trung và dài hạn.

8. Thương mại, dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ quý I/2025 diễn ra trong không khí đón Tết Cổ truyền dân tộc, nhu cầu mua sắm và tiêu thụ hàng hóa tăng cao. Nhiều chương trình xúc tiến thương mại và bình ổn giá được tổ chức đã tác động tích cực đến hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh. Các loại hình dịch vụ văn hoá, thể thao, vui chơi và giải trí; dịch vụ phục vụ cá nhân và cộng đồng... diễn ra sôi động, đáp ứng nhu cầu thăm quan, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí của người dân trong những ngày đầu năm. Hoạt động vận tải được tăng cường đảm bảo nhu cầu đi lại của người dân và lưu chuyển hàng hóa diễn ra thông suốt.

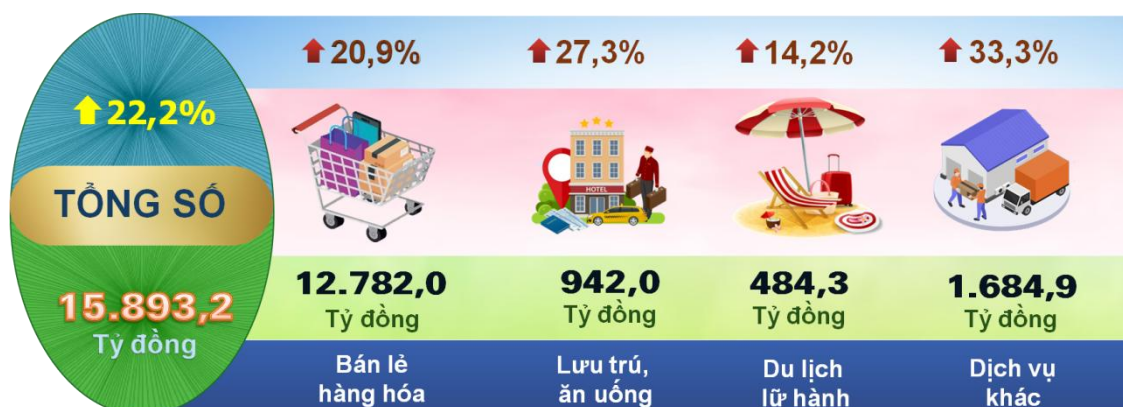
8.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 3/2025 ước đạt 5.277,8 tỷ đồng, tăng 2,76% so với tháng trước và tăng 22,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 4.185,9 tỷ đồng, tăng 2,8% so với tháng trước và tăng 20% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 318,9 tỷ đồng, tăng 2,88% và tăng 39,3%; doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 199,95 tỷ đồng, giảm 2% và tăng 7%; doanh thu dịch vụ khác ước đạt 573 tỷ đồng, tăng 3,97% và tăng 42,6%.

Tính chung quý I năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 15.893,2 tỷ đồng, tăng 22,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 12.782 tỷ đồng, tăng 20,9%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 942 tỷ đồng, tăng 27,3%; doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 484,3 tỷ đồng, tăng 14,2%; doanh thu dịch vụ khác ước đạt 1.684,9 tỷ đồng, tăng 33,3%.

Trong tổng mức bán lẻ hàng hóa, quý I/2025 có 9/12 nhóm ngành hàng bán lẻ có doanh thu tăng so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: Lương thực, thực phẩm (+42,1%); hàng may mặc (+8,5%); vật phẩm văn hóa, giáo dục (+72,9%); gỗ và vật liệu xây dựng (+3%); xăng, dầu các loại (+8,9%); nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) (+6,8%); đá quý, kim loại quý và sản phẩm (+3,8%); hàng hóa khác (+7,9%); doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (+3,2%). Ở chiều ngược lại, có 3/12 nhóm ngành hàng bán lẻ có doanh thu giảm so với cùng kỳ năm trước: Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình (-0,3%); Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) (-10,3%); Phương tiện đi lại (trừ ô tô con kể cả phụ tùng) (-4,9%).

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I năm 2025 (So với cùng kỳ năm trước)



8.2. Giá cả

Tháng 3/2025, thị trường giá cả trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, nguồn cung hàng hóa dồi dào, phong phú, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng của người

dân. Sự điều chỉnh giảm giá xăng dầu, đồng thời giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm cũng giảm mạnh do nhu cầu tiêu dùng của người dân sau dịp Tết Nguyên đán có xu hướng giảm là những nguyên nhân chính tác động khiến Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3/2025 giảm 0,53% so với tháng trước, tăng 1,59% so với tháng 12 năm trước và tăng 2,85% so với cùng kỳ năm trước.

Có 05/11 nhóm hàng có chỉ số tăng so với tháng trước: May mặc, mũ nón và giày dép (+0,03%); nhà ở và vật liệu xây dựng (+0,35%); thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,2%); giáo dục (+0,01%); hàng hóa và dịch vụ khác (+0,08%).

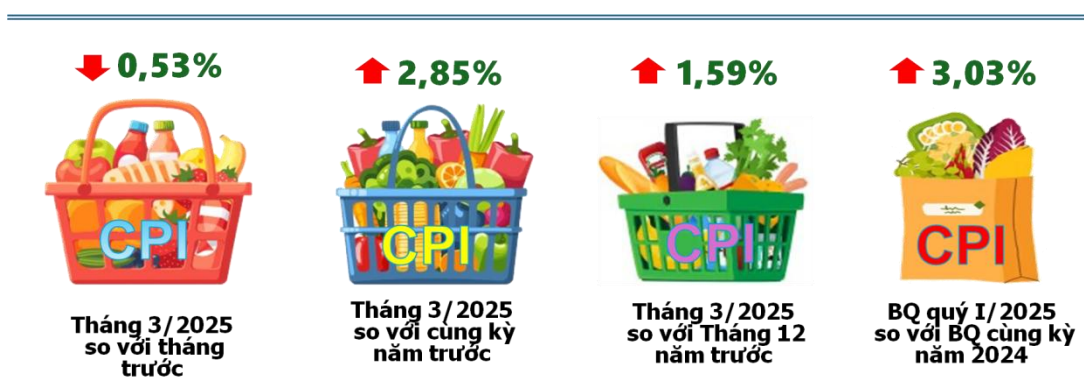
Có 04/11 nhóm hàng có chỉ số giảm so với tháng trước: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (-1,33%); đồ uống và thuốc lá (-0,53%); giao thông (-2,05%); văn hóa, giải trí và du lịch (-0,13%).

Có 02/11 nhóm hàng giữ ở mức ổn định so với tháng trước: Thuốc và dịch vụ y tế; bưu chính viễn thông.

Quý I/2025 là thời điểm Tết Nguyên đán và mùa lễ hội đầu năm, nhu cầu mua sắm và tiêu dùng các loại hàng hóa và dịch vụ của người dân tăng cao đã đẩy giá cả hàng hóa và dịch vụ tăng theo¹. Ngoài ra, việc điều chỉnh tăng giá các dịch vụ khám, chữa bệnh theo Nghị quyết số 28/2024/NQ/HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam đã tác động làm chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế của quý I/2025 tăng 10,79% so với cùng kỳ năm trước...là những nguyên nhân chính tác động lên CPI quý I/2025.

Bình quân quý I/2025, CPI tăng 3,03% so với bình quân cùng kỳ năm trước, trong đó có 09/11 nhóm hàng có CPI tăng: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+5,26%); đồ uống và thuốc lá (+0,5%); may mặc, mũ nón và giày dép (+1,95%); nhà ở và vật liệu xây dựng (+1,04%); thiết bị và đồ dùng gia đình (+3,29%); thuốc và dịch vụ y tế (+10,79%); giáo dục (+1,3%); văn hóa, giải trí và du lịch (+1,43%); hàng hóa và dịch vụ khác (+4,23%). Có 02/11 nhóm hàng có CPI giảm: Giao thông (-4,44%); bưu chính viễn thông (-0,03%).

CPI tháng 3 và quý I năm 2025

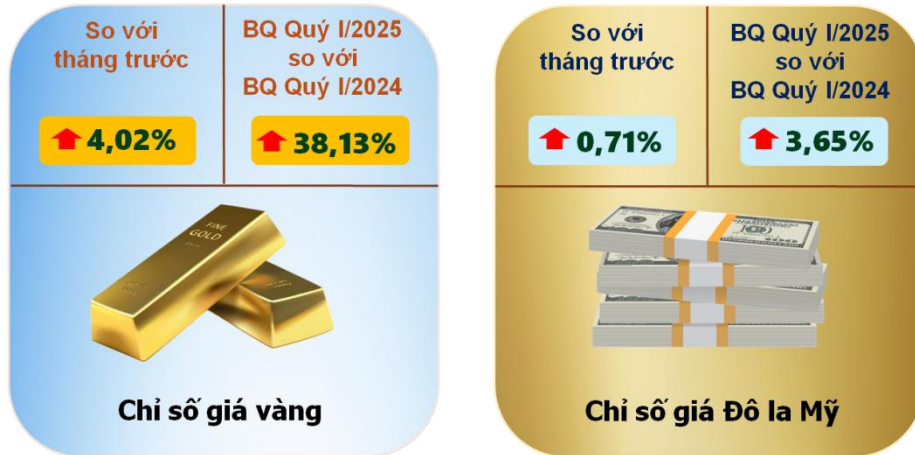


¹ Giá gạo bình quân Quý I/2025 tăng 4,99%; Giá nước sinh hoạt bình quân tăng 8,94% so với cùng kỳ.

Chỉ số giá vàng tháng 3 tăng 4,02% so với tháng trước, tăng 10,68% so với tháng 12 năm trước và tăng 39,19% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân quý I/2025, chỉ số giá vàng tăng 38,13% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số Đô la Mỹ tháng 3 tăng 0,71% so với tháng trước, tăng 1,11% so với tháng 12 năm trước và tăng 3,55% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân quý I/2025, chỉ số Đô la Mỹ tăng 3,65% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá vàng, đô la Mỹ tháng 3 và quý I năm 2025



8.3. Vận tải

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 3/2025 ước đạt 709,2 tỷ đồng, tăng 3,4% so với tháng trước và tăng 17,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách ước đạt 39,3 tỷ đồng, tăng 0,8% và tăng 9,3%; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 665,1 tỷ đồng, tăng 3,6% và tăng 17,9%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 4,8 tỷ đồng, tăng 2% và giảm 6,1%.

Khối lượng vận chuyển hành khách tháng 3/2025 ước đạt 588,1 nghìn HK, tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước; hành khách luân chuyển ước đạt 42.802,2 nghìn lượt HK.km, tăng 1% so với tháng trước và tăng 2% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng vận chuyển hàng hóa tháng 3/2025 ước đạt 5.428,1 nghìn tấn, tăng 0,1% so với tháng trước và giảm 2,7% so với cùng kỳ năm trước; hàng hóa luân chuyển ước đạt 243.424,6 nghìn tấn.km, tăng 3,6% so với tháng trước và giảm 4,4% so với cùng kỳ năm trước.

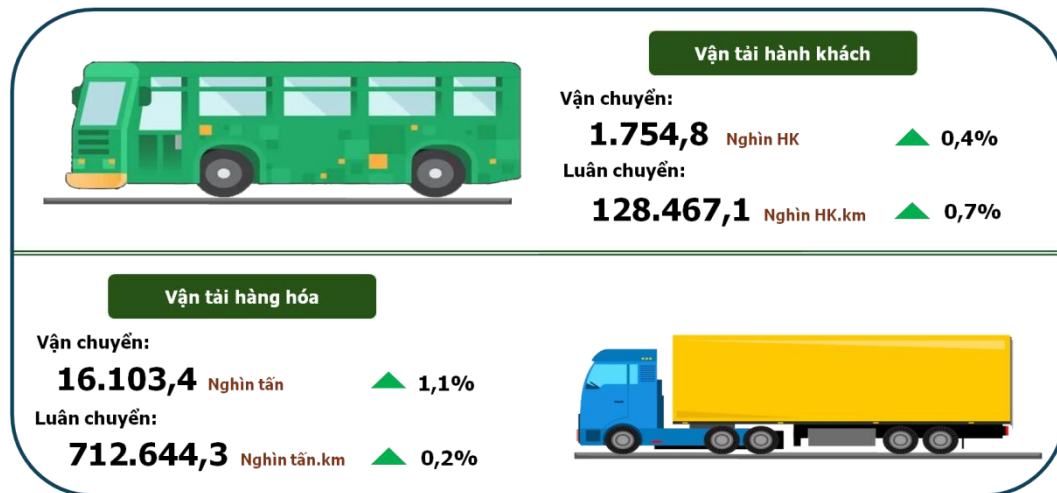
Quý I/2025, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 2.090,7 tỷ đồng, tăng 16,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách ước đạt 117,2 tỷ đồng, tăng 6,5%; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 1.959,56 tỷ đồng, tăng 17,6%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 13,95 tỷ đồng, giảm 1,9%.

Khối lượng vận chuyển hành khách quý I/2025 ước đạt 1.754,8 nghìn

HK, tăng 0,4%; khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 128.467,1 nghìn lượt HK.km, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng vận chuyển hàng hóa quý I/2025 ước đạt 16.103,4 nghìn tấn, tăng 1,1%; khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 712.644,3 nghìn tấn.km, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước.

Kết quả hoạt động vận tải quý I năm 2025
(So với cùng kỳ năm trước)



II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Hoạt động văn hoá, thể thao và du lịch

- *Hoạt động văn hóa thông tin:* Trong quý I/2025, các hoạt động văn hóa thông tin tuyên truyền được diễn ra sôi nổi với nhiều nội dung và hình thức phong phú, thiết thực, chào mừng các ngày kỷ niệm của địa phương cũng như của đất nước, như: kỷ niệm 95 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/2/1930-03/2/2025), Mừng xuân mới Ất Tỵ 2025; kỷ niệm 70 năm ngày Thầy thuốc Việt Nam (27/2/1955-27/2/2025); 115 năm ngày Quốc tế phụ nữ (08/3/1910-08/3/2025); tuyên truyền Đại hội Đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội XIV của Đảng ...

Tổ chức, dàn dựng thành công nhiều các chương trình nghệ thuật, thể dục, thể thao phục vụ nhân dân vui Tết đón xuân, tạo không khí vui tươi, phấn khởi trong mọi tầng lớp nhân dân, giữ gìn và phát huy những giá trị văn hoá, lịch sử, truyền thống, phong tục, tập quán tốt đẹp của người Việt Nam mỗi khi Tết đến Xuân về, như: Chương trình nghệ thuật đặc biệt “Hà Nam - Sắc xuân hội tụ” đêm giao thừa tại Quảng trường trung tâm hành chính mới của tỉnh; Chiều chào Xuân Ất Tỵ 2025 tại không gian phố đi bộ thành phố Phủ Lý; các chương trình nghệ thuật tổng hợp phục vụ nhân dân và du khách thập phương về dự Lễ hội Tịch Điền Đọi Sơn; Lễ phát lương Đức Thánh Trần đền Trần Thương - Xuân Ất Tỵ 2025; Lễ khai hội Xuân Chùa Tam Chúc 2025; Chương trình Ngày thơ Việt

Nam trên quê hương Tam Nguyên Yên Đỗ - Nguyễn Khuyến tại xã Trung Lương, huyện Bình Lục. Tại Bảo tàng tỉnh tổ chức chuyên đề “95 năm Đảng Cộng sản Việt Nam - Những mốc son lịch sử”, tái hiện không gian chợ quê ngày Tết và tổ chức các trò chơi dân gian, dân tộc được diễn ra từ ngày 21/01/2025 - 09/02/2025 (tức ngày 22 tháng Chạp năm Giáp Thìn đến ngày 12 tháng Giêng năm Ất Ty)...Ngoài ra các địa phương trên địa bàn tỉnh đều chủ động tổ chức các hoạt động văn hóa, trò chơi dân gian như: thi đấu các môn thể thao, hoạt động múa hát văn nghệ thu hút đông đảo người dân tham gia hưởng ứng.

- *Thể dục thể thao*: Phong trào thể thao quần chúng được đẩy mạnh, trong quý I, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã phối hợp với các cấp, các ngành, các địa phương trong tỉnh tổ chức thành công các giải thi đấu thể thao như: Giải Vật "Mùa Xuân thượng võ" năm 2025; Giải Vật, Jujitsu trong chương trình Đại hội TDTT lần thứ VII tổ chức ngày 07/02/2025 - 09/02/2025; Giải Thể thao chào mừng 70 năm Ngày thầy thuốc Việt Nam; Giải Vật Tịch điền Duy Tiên mở rộng năm 2025...

Thể thao thành tích cao: Đội Bóng đá nữ Phong Phú Hà Nam tham gia thi đấu Giải Bóng đá nữ U19 Quốc gia Cúp Acecook năm 2025, đạt Cúp vô địch và 2 danh hiệu cá nhân (Cầu thủ xuất sắc nhất và Cầu thủ ghi nhiều bàn thắng nhất). Chuẩn bị các điều kiện đăng cai tổ chức Giải Trilathon Cup thế giới và Giải vô địch Trilathon Quốc gia năm 2025; Phối hợp với Liên đoàn Bóng đá Việt Nam (VFF) tổ chức Khóa học đào tạo Huấn luyện viên bóng đá chứng chỉ C/AFC/VFF với sự tham dự của 24 học viên.

- *Du lịch*: Công tác quản lý nhà nước về du lịch được triển khai kịp thời, đảm bảo tốt các hoạt động du lịch phục vụ trong dịp Tết Nguyên đán và các lễ hội đầu xuân năm 2025. Theo báo cáo của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hà Nam, tính đến ngày 03/3/2024 tổng số lượt khách du lịch đến Hà Nam ước đạt 2.917.000 lượt, trong đó khách nội địa 2.876.100 lượt, khách quốc tế 40.900 lượt.

2. Lao động, giải quyết việc làm và đời sống dân cư

- *Lao động và giải quyết việc làm*: Công tác lao động và giải quyết việc làm luôn được các cấp, các ngành, các địa phương quan tâm. Trong quý I năm 2025, công tác xúc tiến và thu hút đầu tư, đặc biệt là thu hút các doanh nghiệp nước ngoài đạt hiệu quả cao; số lượng doanh nghiệp mới tiếp tục tăng lên; nhiều doanh nghiệp đã xây dựng kế hoạch, phương án kinh doanh mới, mở rộng nhà xưởng, quy mô sản xuất, mở rộng thị trường xuất khẩu, tăng tuyển dụng lao động.

Ước tính lực lượng lao động quý I năm 2025 tỉnh Hà Nam là 477.587 người (chiếm 52,87% tổng dân số), tăng 1,42% so với cùng kỳ năm 2024; ước tính số người đang làm việc trong các ngành kinh tế quý I năm 2025 là 469.010 người (chiếm 51,92% dân số và chiếm 98,2% trong tổng lực lượng lao động),

trong đó: số người đang làm việc trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là 77.995 người, chiếm 16,63%; trong khu vực công nghiệp, xây dựng là 245.856 người, chiếm 52,42%; trong khu vực dịch vụ là 145.159 người, chiếm 30,95%.

Theo báo cáo của phòng Việc làm, Sở Nội Vụ tỉnh Hà Nam, trong quý I/2025 toàn tỉnh giải quyết việc làm mới cho 7.325 người, tăng 11,2% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 29,3% so với kế hoạch năm; XKLD là 302 người; giải quyết việc làm thêm cho 6.049 người; tư vấn việc làm, học nghề cho 6.134 lượt người; giới thiệu việc làm cho 3.485 lượt người. Cấp 385 giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam (*trong đó: cấp mới: 295, cấp lại: 16, gia hạn: 78*); xác nhận 10 trường hợp không thuộc diện cấp giấy phép lao động; có 253 lượt doanh nghiệp tham gia tuyển dụng; tổ chức 04 phiên sàn giao dịch việc làm.

- *Công tác đảm bảo an sinh xã hội và đời sống dân cư*: Trong quý I/2025, đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định. Các cấp, các ngành và các tổ chức chính trị xã hội trên địa bàn tỉnh luôn quan tâm, tổ chức các hoạt động thăm, tặng quà cho các đối tượng là gia đình chính sách, người có công với cách mạng, người cao tuổi, các hộ nghèo, hộ cận nghèo, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, các đối tượng xã hội tại các trung tâm, ... đặc biệt trong dịp đón Tết Nguyên đán Ất Ty 2025.

Theo báo cáo của Sở Nội vụ tỉnh Hà Nam, kết quả thăm và tặng quà trong dịp Tết Nguyên đán Ất Ty: Quà tặng cho người có công (66.253 người và 15 tập thể): 31,74 tỷ đồng; quà tặng cho hộ cận nghèo (6.461 hộ với 15.115 nhân khẩu): 5,29 tỷ nghìn đồng và 1,22 tấn gạo; quà tặng cho hộ nghèo (7.687 hộ với 10.481 nhân khẩu): 5,2 tỷ đồng và 19,4 tấn gạo; quà tặng cho đối tượng bảo trợ xã hội (504 người và 8 tập thể): 365,6 triệu đồng; quà tặng cho người cao tuổi (23.613 người): 9,03 tỷ đồng; quà tặng cho trẻ em (1.010 trẻ em): 602,3 triệu đồng; quà tặng cho người lao động (884 người): 744,2 triệu đồng; quà tặng cho đối tượng khác (180.893 người): 3,31 tỷ đồng.

Tổng giá trị quà tặng cho các đối tượng (quy ra bằng tiền): 58,8 tỷ đồng, chia ra: Quà của Chủ tịch nước: 8,1 tỷ đồng; quà từ ngân sách cấp tỉnh: 29,82 tỷ đồng; từ ngân sách cấp huyện: 3,48 tỷ đồng; từ ngân sách cấp xã: 858,3 triệu đồng; quà từ kinh phí xã hội hóa: 8,5 tỷ đồng; Chúc thọ người cao tuổi: 7,59 tỷ đồng; khác: 452,1 triệu đồng.

Theo báo cáo của Sở Nội vụ và Sở Y tế tỉnh Hà Nam, tính đến thời điểm hiện tại có 557 người hưởng trợ cấp thất nghiệp với tổng số tiền chi trả trợ cấp thất nghiệp theo quyết định là 11,18 tỷ đồng; có 312 người thuộc đối tượng bảo trợ xã hội đang được nuôi dưỡng chăm sóc tại Trung tâm Công tác xã hội tỉnh.

Theo số liệu điều tra Khảo sát mức sống, quý I/2025, ước tính thu nhập bình quân đầu người/tháng chung toàn tỉnh là 6.068,78 nghìn đồng/người/tháng, trong đó: khu vực thành thị là 7.193,83 nghìn đồng/người/tháng; khu vực nông thôn là 5.559,26 nghìn đồng/người/tháng.

Công tác xóa đói, giảm nghèo luôn được quan tâm thực hiện tốt, trong quý I/2025 đã hỗ trợ và cấp phát miễn phí thẻ bảo hiểm y tế cho 12.665 người nghèo và cận nghèo; tiếp tục tạo điều kiện để các hộ nghèo từng bước thoát nghèo.

3. Y tế

Công tác khám, chữa bệnh, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân được ngành Y tế triển khai một cách chủ động, tích cực và đạt hiệu quả cao, tiếp tục duy trì nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, áp dụng những kỹ thuật mới trong chẩn đoán và điều trị; thường trực, cấp cứu, nâng cao tinh thần, thái độ phục vụ, chăm sóc người bệnh; điều trị kịp thời cho bệnh nhân đến khám và điều trị. Trong quý I/2025, trên địa bàn tỉnh không xảy ra sai sót về chuyên môn, kỹ thuật trong khám và điều trị bệnh.

Vệ sinh an toàn thực phẩm: Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm luôn được sự quan tâm của các cấp, các ngành, các địa phương trong tỉnh. Theo báo cáo của Sở Y tế tỉnh Hà Nam, trong quý I/2025, ngành Y tế đã chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm trong dịp Tết Nguyên đán và mùa Lễ hội Xuân 2025 trên địa bàn tỉnh. Thực hiện giám sát, kiểm soát an toàn thực phẩm phục vụ các Lễ hội, các sự kiện diễn ra trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định, kết quả kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm: 391/391 mẫu đạt các chỉ tiêu xét nghiệm; 06/06 mẫu thực phẩm đạt chỉ tiêu kiểm nghiệm. Tính đến thời điểm hiện tại trên địa bàn tỉnh không có vụ ngộ độc thực phẩm nào xảy ra.

Tình hình bệnh truyền nhiễm : Theo báo cáo của Trung tâm phòng chống bệnh tật tỉnh Hà Nam, tính từ ngày 15 tháng 02 năm 2025 đến ngày 14 tháng 3 năm 2025 trên địa bàn tỉnh có 01 ca sốt xuất huyết Dengue; có 36 ca mắc sởi; 04 ca mắc chân tay miệng; có 4.098 ca mắc cúm; không có ca mắc quai bị; có 11 ca mắc thủy đậu và 901 ca mắc tiêu chảy. Tính chung trong quý I năm 2025 (tính từ 15/12/2024 đến 14/3/2025), trên địa bàn tỉnh có 13 ca sốt xuất huyết Dengue; 108 ca mắc sởi; 05 ca mắc chân tay miệng; cúm 5.157 ca; có 01 ca mắc quai bị; 69 ca mắc thủy đậu và 1.328 ca mắc tiêu chảy.

Công tác phòng chống HIV/AIDS: Theo báo cáo Giám sát về HIV-AIDS của Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Hà Nam, tính từ ngày 15 tháng 02 năm 2025 đến hết ngày 14 tháng 3 năm 2025 toàn tỉnh có 02 trường hợp bị nhiễm HIV mới, không có người chuyển thành AIDS và có 02 người tử vong do AIDS. Tính chung trong quý I năm 2025 (tính từ 15/12/2024 đến 14/3/2025), số người

nhiễm mới HIV phát hiện là 02 người, không có người chuyển thành AIDS, có 02 người tử vong do AIDS.

Công tác phòng chống bệnh dịch: Ngành Y tế đã chỉ đạo các đơn vị, các địa phương thực hiện nghiêm các văn bản của Bộ Y tế, của UBND tỉnh về phòng chống dịch bệnh; tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm trước, trong, sau Tết Nguyên đán và mùa Lễ hội năm 2025, đặc biệt là bệnh cúm, bệnh sởi, và các bệnh lây truyền qua đường hô hấp; tuyên truyền, tư vấn cho người dân về các biện pháp phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm; tiêm chủng các loại vắc xin phòng bệnh theo hướng dẫn của Bộ Y tế; thực hiện thường trực phòng chống dịch 24/24.

4. Giáo dục

Trong quý I/2025 Ngành Giáo dục - Đào tạo tỉnh Hà Nam đã tích cực triển khai thực hiện nhiệm vụ công tác giáo dục và đào tạo với tinh thần chủ động, linh hoạt, các nhiệm vụ được triển khai đúng kế hoạch, đảm bảo chất lượng, hiệu quả; tiếp tục tổ chức hội thảo, tập huấn chuyên môn cho đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý năm học 2024 - 2025; ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng giáo viên của một số môn học hiện tại để tiến tới mỗi giáo viên có thể đảm nhiệm dạy học toàn bộ môn học Khoa học tự nhiên, Lịch sử và Địa lí theo Chương trình GDPT 2018. Tổ chức quán triệt thực hiện nghiêm túc Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT ngày 30/12/2024 của Bộ giáo dục và Đào tạo quy định về dạy thêm, học thêm.

- Về quy mô giáo dục tỉnh Hà Nam tính đến tháng 3/2025: Theo báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nam, toàn tỉnh có 120 trường mầm non, (113 trường mầm non công lập, 07 trường mầm non tư thục) với 2.099 nhóm, lớp và 49.738 trẻ em; cấp tiểu học có 116 trường (115 trường công lập thuộc tỉnh, 01 trường tư thục) với 2.364 lớp và 78.574 học sinh; cấp THCS có 111 trường (trong đó có 04 trường liên cấp tiểu học và THCS) với 1.514 lớp và 61.478 học sinh; cấp THPT có 26 trường (24 trường công lập và 02 trường tư thục) với 597 lớp và 24.408 học sinh. Toàn tỉnh có 01 trung tâm GDTX-HN tỉnh và 05 trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện với 162 lớp và 6.653 học viên, học sinh; 100% xã, phường, thị trấn có trung tâm học tập cộng đồng đã góp phần tích cực cho công tác phổ cập, xóa mù chữ, xây dựng xã hội học tập trên địa bàn tỉnh.

- Cơ sở vật chất trường học tiếp tục được tăng cường đầu tư xây dựng, Sở Giáo dục và Đào tạo tích cực phối hợp với các địa phương chỉ đạo xây dựng trường học đạt chuẩn Quốc gia theo mục tiêu kế hoạch của tỉnh gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới. Đến nay, toàn tỉnh có 360/361 trường đạt chuẩn Quốc gia (đạt tỷ lệ 99,72%), cụ thể: mầm non 113/113 trường (đạt tỷ lệ 100%), trong đó có 100 trường đạt chuẩn mức 2; tiểu học có 114/114 trường (đạt tỷ lệ

100%), trong đó có 92 trường đạt chuẩn mức 2; THCS có 111/111 trường (đạt tỷ lệ 100%), trong đó có 62 trường đạt chuẩn mức 2; THPT có 22/23 trường (đạt tỷ lệ 95,65%); các đơn vị đều hoàn thành tiêu chí số 05 và tiêu chí số 14 về xây dựng nông thôn mới.

5. An ninh, trật tự

Tình hình an ninh trật tự trong quý I năm 2025 luôn được giữ vững; ngành chức năng tiếp tục tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh. Quý I/2025 là thời điểm diễn ra nhiều lễ hội, thu hút nhiều lượng khách trong và ngoài tỉnh đến tham quan, chiêm bái. Để bảo đảm cho nhân dân và du khách thập phương yên tâm du xuân trong dịp đầu năm mới, Công an tỉnh đã chủ động triển khai sớm các phương án, tăng cường lực lượng, phương tiện bảo đảm tốt an ninh trật tự (ANTT), an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ, kịp thời phát hiện, đấu tranh với các âm mưu, hoạt động lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để chống phá; thường xuyên tuần tra, kiểm soát, chủ động phòng ngừa, kiên quyết không để xảy ra các tệ nạn, tội phạm xã hội, góp phần quan trọng để hoạt động lễ hội diễn ra an toàn, lành mạnh.

Theo số liệu báo cáo của Công an tỉnh, trong quý I/2025 (tính từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/03/2025), trên địa bàn tỉnh xảy ra 72 vụ tai nạn và va chạm giao thông (so cùng kỳ năm 2024 không có biến động), hậu quả làm chết 42 người (tăng 09 người so với cùng kỳ năm 2024), bị thương 48 người (giảm 03 người so với cùng kỳ năm 2024). Tính riêng trong tháng 3 (từ ngày 15/2/2025 đến ngày 14/3/2025), trên địa bàn tỉnh xảy ra 22 vụ tai nạn và va chạm giao thông (giảm 06 vụ so với cùng kỳ năm 2024), so với tháng 2/2025 không có biến động, hậu quả làm chết 15 người (tăng 08 người so với cùng kỳ năm 2024), tăng 04 người so với tháng 2/2025, bị thương 15 người (giảm 09 người so cùng kỳ năm 2024), giảm 02 người so với tháng 2/2025.

6. Tình hình vi phạm môi trường

Công tác thu gom rác thải sinh hoạt ở các thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh được thực hiện tốt, không để xảy ra tình trạng ô nhiễm môi trường, nhất là thời điểm trước, trong và sau Tết Nguyên đán, Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Hà Nam đã tăng cường công tác bốc xúc, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn các địa phương, đảm bảo không để rác thải sinh hoạt ứ đọng.

Theo báo cáo của Công an tỉnh Hà Nam, trong quý I/2025 trên địa bàn tỉnh đã kiểm tra, phát hiện 153 vụ vi phạm môi trường, đã xử phạt 153 vụ, số tiền xử phạt 673,25 triệu đồng.

7. Tình hình thiệt hại thiên tai

Trong quý I năm 2025, trên địa bàn tỉnh Hà Nam không xảy ra thiệt hại thiên tai.

III. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG THỜI GIAN TỚI

Kinh tế - xã hội tỉnh Hà Nam quý I/2025 tiếp tục chuyển biến tích cực và có nhiều khởi sắc. Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế, chính trị thế giới tiếp tục diễn biến nhanh, phức tạp sẽ có những tác động tiêu cực đến kinh tế - xã hội trong nước và của tỉnh, do vậy để đảm bảo thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm 2025 và của cả giai đoạn 2021-2025, các cấp, ngành, địa phương cần tiếp tục tập trung vào một số nhiệm vụ, giải pháp sau:

Một là, tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp để cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm thu hút hiệu quả vốn đầu tư nước ngoài, tăng cường xúc tiến, thu hút các dự án FDI có quy mô lớn, công nghệ cao, nhất là trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, điện tử, bán dẫn. Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, tạo niềm tin, tạo cầu nối để thu hút, kêu gọi các nhà đầu tư mới đầu tư vào tỉnh.

Hai là, Tập trung nắm chắc tình hình, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, nhà đầu tư, nhất là các doanh nghiệp đăng ký hoàn thành đầu tư đi vào sản xuất, có sản phẩm trong năm 2025.

Ba là, đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án trọng điểm trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ. Tổ chức tốt hoạt động kết nối cung - cầu hàng hóa với các tỉnh, thành phố. Tiếp tục triển khai thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, bảo đảm gắn với thực tiễn, hoạt động thực chất, hiệu quả. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại. Nắm bắt sát tình hình thị trường giá cả, cung cầu hàng hóa, diễn biến thị trường, quản lý chặt chẽ giá cả trên thị trường.

Bốn là, tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi. Tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu sản xuất ngành chăn nuôi theo hướng trang trại, công nghiệp, ứng dụng khoa học kỹ thuật đảm bảo an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm, tổ chức sản xuất theo chuỗi đối với những sản phẩm chủ lực. Phát triển thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa, thâm canh, bán thâm canh các đối tượng có giá trị kinh tế tại các khu nuôi trồng thủy sản tập trung, các vùng có điều kiện thuận lợi để nuôi trồng thủy sản; duy trì, nhân rộng các mô hình nuôi cá “sông trong ao”, nuôi cá lồng trên sông Hồng.

Năm là, tập trung triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp quản lý thu ngân sách; kiểm soát chặt chẽ nguồn thu, tăng cường chống thất thu gắn với đẩy

mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người nộp thuế; thường xuyên rà soát các cơ sở, căn cứ thu để điều chỉnh kịp thời, phù hợp. Kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo chi ngân sách tiết kiệm, hiệu quả.

Trên đây là một số nội dung chủ yếu về tình hình kinh tế - xã hội tháng 3 và quý I năm 2025 tỉnh Hà Nam, Chi cục Thống kê tỉnh Hà Nam trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Ban THĐN, CTK;
- Tỉnh uỷ, UBND tỉnh Hà Nam;
- Lưu: VT, TH.

} Để báo cáo

CHI CỤC TRƯỞNG

Vũ Đại Dương

PHỤ LỤC SỐ LIỆU
ƯỚC TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CHỦ YẾU QUÝ I NĂM 2025

	ĐVT	Quý I/2024	Quý I/2025	So cùng kỳ (%)
A	B	1	2	3
A. TỔNG SẢN PHẨM (GRDP) TRÊN ĐỊA BÀN				
I. Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	10,48	10,55	
Chia ra:				
- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	%	0,73	0,42	
- Công nghiệp, xây dựng	%	13,81	11,98	
- Dịch vụ	%	5,86	9,76	
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	4,55	8,7	
II. Cơ cấu GRDP	%			
- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	%	6,4	6,1	
- Công nghiệp, xây dựng	%	65,3	65,6	
- Dịch vụ	%	22,1	22,2	
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	6,2	6,1	
B. NÔNG NGHIỆP				
I. Kết quả sản xuất vụ đông 2024-2025				
1. Diện tích gieo trồng	Ha			
- Ngô	"	2.030,97	1386,84	68,3
- Khoai lang	"	199,82	157,05	78,6
- Đỗ tương	"	386,79	258,08	66,7
- Lạc	"	121,00	60,74	50,2
- Rau các loại	"	4.670,00	4154,21	89,0
2. Sản lượng	Tấn			
- Ngô	"	11.050,1	7.849,7	71,0
- Khoai lang	"	2.509,3	1.988,8	79,3
- Đỗ tương	"	612,0	416,1	68,0
- Lạc	"	360,9	182,2	50,5
- Rau các loại	"	79.371,7	72.289,5	91,1
II. Sản lượng chăn nuôi, thủy sản				
- Thịt lợn hơi	Tấn	18.166,6	18.386	101,2
- Thịt gia cầm hơi	"	6.270,5	6.365	101,5
- Sản lượng thủy sản	"	6.674,4	6.749,3	101,1
C. CÔNG NGHIỆP				
I. Chỉ số sản xuất công nghiệp				
+ Tháng 3 so tháng trước	%	112,14	104,12	
+ Tháng 3 so cùng kỳ	%	110,3	124,59	
+ Quý I so cùng kỳ	%	116,61	117,93	

ƯỚC TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CHỦ YẾU QUÝ I NĂM 2025
(Tiếp theo)

	ĐVT	Quý I/2024	Quý I/2025	So cùng kỳ (%)
A	B	1	2	3
II. Sản phẩm CN chủ yếu				
Đá khai thác	1000 m3	5.401,2	4.393,7	81,4
Thịt lợn, gà tươi hoặc ướp lạnh	Tấn	8.333,2	9.000,5	108,0
Bia các loại	1000 lít	8.225,0	10.776,0	131,0
Nước giải khát	1000 lít	35.044,0	31.347,0	89,5
Sữa các loại	Triệu lít	35,2	36,8	104,6
Vải các loại	1000 m2	15.602,6	15.472,1	99,2
Quần áo may sẵn	1000 cái	20.871,2	20.888,8	100,1
Xi măng và clanke	1000 tấn	7.121,1	7.584,8	106,5
Thức ăn chăn nuôi	1000 Tấn	357,7	366,4	102,4
Linh kiện, thiết bị điện tử	1000 Sp	59.531,8	76.827,5	129,1
Dây điện các loại	Triệu met	19,9	23,9	120,1
Bình đun nước nóng	1000 Chiếc	96,0	74,2	77,3
Xe gắn máy	1000 c	188,0	218,4	116,2
Đồ chơi trẻ em	1000 cái	31.971,7	21.449,1	67,1
D. ĐẦU TƯ VÀ XDCB				
Vốn đầu tư phát triển	Tỷ đồng	9.534,6	10.968,7	115,0
Chia ra:				
1. Vốn nhà nước	"	1.092,8	2.143,4	196,1
<i>TĐ: Vốn ngân sách Nhà nước</i>	"	936,3	2.128,1	227,3
2. Vốn ngoài Nhà nước	"	5.711,2	5.963,5	104,4
3. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	"	2.730,6	2.861,8	104,8
E. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ				
I. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và DV tiêu dùng	Tỷ đồng	13.002,8	15.893,20	122,2
II. Chỉ số giá tiêu dùng				
1. Tháng 3 so tháng trước	%	99,89	99,47	
2. Tháng 3 so tháng 12 năm trước	%	101,56	101,59	
3. Bình quân quý I so cùng kỳ	%	103,56	103,03	
III. VẬN TẢI				
1. Khối lượng hàng hóa vận chuyển	Ngh. tấn	15.926,9	16.103,4	101,1
2. Khối lượng hàng hóa luân chuyển	Ng.tấn.km	711.282,2	712.644,3	100,2
3. Khối lượng hành khách vận chuyển	Nghìn HK	1.747,2	1.754,8	100,4
4. Khối lượng hành khách luân chuyển	Ng.HK.km	127.603,7	128.467,1	100,7

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)

	GIÁ HIỆN HÀNH		GIÁ SO SÁNH 2010	
	Ước thực hiện quý I năm 2025 (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Ước thực hiện quý I năm 2025 (Tỷ đồng)	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	24.650,4	100,0	13.906,7	10,55
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1.509,7	6,1	821,7	0,42
Công nghiệp và xây dựng	16.168,2	65,6	9.263,9	11,98
Dịch vụ	5.475,8	22,2	2.966,8	9,76
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1.496,7	6,1	854,3	8,70

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 3 năm 2025

	ĐVT: Ha		
	Thực hiện cùng kỳ năm 2024	Thực hiện năm 2025	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	27.807,60	26.591,5	95,6
Lúa đông xuân	27.807,6	26.591,5	95,6
Lúa mùa			-
Các loại cây khác			
Ngô	3.561,4	2.819,6	79,2
Khoai lang	313,4	260,4	83,1
Đậu tương	430,9	300,4	69,7
Lạc	347,4	225,2	64,8
Rau, đậu các loại	6.749,2	6.380,1	94,5

3. Sản phẩm chăn nuôi

Quý I năm 2025

	Ước tính quý I năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)		
Thịt lợn	18.386	101,2
Thịt trâu	44,8	100,4
Thịt bò	600,6	100,6
Thịt gia cầm	6.365	101,5
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác		
Trứng (Nghìn quả)	87.965	101,1
Sữa (Tấn)	2.998	100,7

4. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

Quý I năm 2025

	Ước tính quý I năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	8,0	100,0
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	547,3	99,5
Sản lượng củi khai thác (Ste)	77,6	102,1
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)		
Cháy rừng (Ha)		
Chặt, phá rừng (Ha)		

5. Sản lượng thủy sản

Quý I năm 2025

	Ước tính quý I năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	6.749,3	101,1
Cá	6.677,7	101,1
Tôm	18,4	99,5
Thủy sản khác	53,2	104,7
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	6.647,5	101,2
Cá	6.611,8	101,1
Tôm	11,0	100,0
Thủy sản khác	24,7	112,3
Sản lượng thủy sản khai thác	101,8	97,4
Cá	65,9	96,6
Tôm	7,4	98,7
Thủy sản khác	28,5	99,0

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 3 và quý I năm 2025

	ĐVT: %			
	Tháng 02 năm 2025	Tháng 3 năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	so với cùng kỳ năm trước	so với tháng trước	Tháng 3 năm 2025	Quý I năm 2025
Toàn ngành công nghiệp	130,2	104,1	124,6	117,9
Khai khoáng	96,2	106,4	85,2	81,4
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	96,2	106,4	85,2	81,4
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	130,9	103,9	125,4	118,6
Sản xuất chế biến thực phẩm	101,2	103,5	103,7	103,2
Sản xuất đồ uống	94,2	106,0	103,4	96,7
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	123,4	106,4	100,3	104,5
Sản xuất trang phục	122,9	103,0	106,9	100,1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	92,2	111,4	89,5	90,9
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	103,4	101,4	93,1	87,3
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	140,6	87,5	117,5	120,8
In, sao chép bản ghi các loại	139,2	84,6	165,3	150,3
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	148,9	107,8	138,2	135,0
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	142,9	114,0	154,1	128,7
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	157,9	103,6	140,8	136,9
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	104,3	114,4	109,0	101,0
Sản xuất kim loại	264,3	105,0	291,3	203,8
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	88,0	100,4	115,3	95,2
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	145,4	102,9	141,0	129,1
Sản xuất thiết bị điện	126,8	103,5	121,5	118,8
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	102,9	95,0	116,2	107,5
Sản xuất xe có động cơ	117,6	101,5	105,5	119,4
Sản xuất phương tiện vận tải khác	156,7	92,1	100,0	116,2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	116,4	102,8	113,2	117,1

6. (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp
Tháng 3 và quý I năm 2025

	ĐVT: %			
	Tháng 02 năm 2025	Tháng 3 năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	so với cùng kỳ năm trước	so với tháng trước	Tháng 3 năm 2025	Quý I năm 2025
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	75,8	123,2	97,4	71,3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	133,6	101,0	159,7	121,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	119,7	117,9	112,0	110,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108,7	101,9	110,2	108,6
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	113,5	102,4	115,9	113,3
Thoát nước và xử lý nước thải				
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	99,9	100,9	99,9	99,9
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 3 và quý I năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2025	Ước tính tháng 3 năm 2025	Ước tính quý I năm 2025	So với	
					cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 3 năm 2025	Quý I năm 2025
Tên sản phẩm						
Đá khai thác	1000 m3	1.413,6	1.503,5	4.393,7	85,2	81,4
Thịt lợn, gà tươi hoặc ướp lạnh	Tấn	3.009,3	3.033,1	9.000,5	110,4	108,0
Bia các loại	1000 lít	3.734,0	3.409,0	10.776,0	144,3	131,0
Nước giải khát	1000 lít	10.049,0	11.500,0	31.347,0	96,6	89,5
Sữa các loại	Triệu lít	12,30	12,40	36,8	102,7	104,6
Vải các loại	1000 m2	5.019,0	5.503,4	15.472,1	108,0	99,2
Quần áo may sẵn	1000 cái	7.026,2	7.238,4	20.888,8	106,9	100,1
Xi măng và clanke	1000 tấn	2.393,5	2.719,5	7.584,8	108,5	106,5
Thức ăn chăn nuôi	1000 Tấn	113,8	119,2	366,4	103,8	102,4
Linh kiện, thiết bị điện tử	1000 Sp	25.896,2	26.649,8	76.827,5	141,0	129,1
Dây điện các loại	Triệu met	7,80	8,00	23,9	123,7	120,1
Bình đun nước nóng	1000 Chiếc	42,2	32,0	74,2	103,2	77,3
Xe gắn máy	1000 c	72,5	66,8	218,4	100,1	116,2
Đồ chơi trẻ em	1000 cái	6.486,2	8.229,6	21.449,1	92,9	67,1

8. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Quý I năm 2025

	ĐVT: Triệu đồng		
	Thực hiện quý IV năm 2024	Ước tính quý I năm 2025	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	12.933.092	10.968.728	115,0
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	2.823.642	2.128.126	227,3
Vốn trái phiếu Chính phủ			
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	1.795	0	0,0
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	72.182	10.622	278,1
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	45.774	4.672	3,4
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	6.367.038	5.963.481	104,4
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	3.622.661	2.861.827	104,8
Vốn huy động khác			

9. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
Tháng 3 và quý I năm 2025

	ĐVT: Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 02 năm 2025	Ước tính tháng 3 năm 2025	Ước tính quý I năm 2025	Quý I năm 2025 so với kế hoạch (%)	Quý I năm 2025 so với quý I năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	710.087	830.824	2.087.226	12,0	230,4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	377.085	419.660	1.081.255	10,3	258,9
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	372.665	386.325	1.039.586	12,0	284,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	342.956	352.162	943.776	11,4	308,7
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu		2.200	2.200	6,2	5,2
Vốn nước ngoài (ODA)	2.695	2.805	7.689	24,0	192,4
Xổ số kiến thiết	1.725	1.880	5.330	29,6	98,3
Vốn khác		26.450	26.450	1,5	
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	280.539	355.238	861.159	14,6	208,8
Vốn cân đối ngân sách huyện	280.539	355.238	861.159	14,6	208,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	265.851	341.617	813.895	14,2	216,7
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	52.463	55.926	144.812	14,8	190,1
Vốn cân đối ngân sách xã	52.463	55.926	144.812	14,8	190,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	52.463	55.926	144.812	14,8	190,1
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

10. Số dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép mới trên địa bàn

	Số dự án cấp phép mới tháng 01/2025 (Dự án)	Số dự án cấp phép mới tháng 2/2025 (Dự án)	Lũy kế 2 tháng năm 2025 (*) (Dự án)
TỔNG SỐ	1	7	8
Phân theo ngành kinh tế			
1 Sản xuất linh kiện điện tử, máy vi tính và các thiết bị ngoại vi của máy vi tính	1	-	1
2 Sản xuất bảng mạch máy tính	-	1	1
3 Nhà xưởng cho thuê	-	1	1
4 Mua bán bao tráng màng PE, PP	-	1	1
5 Thiết kế và lập bản vẽ thiết kế CAD các sản phẩm công nghiệp	-	1	1
6 Sản xuất, lắp ráp, nghiên cứu và phát triển, thử nghiệm và kiểm tra các thiết bị tần số vô tuyến như bộ lọc, ăng-ten...	-	1	1
7 Sản xuất, gia công thiết bị trợ thính, máy trợ thính	-	1	1
8 Sản xuất các cấu kiện kim loại	-	1	1
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ			
1 Đài Loan	1	-	1
2 Singapore	-	1	1
3 Trung Quốc	-	5	5
4 Nhật Bản	-	1	1

(*) Số liệu tính đến hết 28/02/2025

11. Vốn đăng ký của dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép mới trên địa bàn

	Số vốn tháng 01/2025 (Triệu USD)	Số vốn tháng 02/2025 (Triệu USD)	Lũy kế 02 tháng năm 2025 (*) (Triệu USD)
TỔNG SỐ	4,0	126,7	130,7
Phân theo ngành kinh tế			
1 Sản xuất linh kiện điện tử, máy vi tính và các thiết bị ngoại vi của máy vi tính	4,0	-	4,0
2 Sản xuất bảng mạch máy tính	-	110,0	110,0
3 Nhà xưởng cho thuê	-	13,0	13,0
4 Mua bán bao tráng màng PE, PP	-	1,6	1,6
5 Thiết kế và lập bản vẽ thiết kế CAD các sản phẩm công nghiệp	-	0,1	0,1
6 Sản xuất, lắp ráp, nghiên cứu và phát triển, thử nghiệm và kiểm tra các thiết bị tần số vô tuyến như bộ lọc, ăng-ten...	-	1,1	1,1
7 Sản xuất, gia công thiết bị trợ thính, máy trợ thính	-	0,4	0,4
8 Sản xuất các cấu kiện kim loại	-	0,4	0,4
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ			
1 Đài Loan	4,0	-	4,0
2 Singapore	-	13,0	13,0
3 Trung Quốc	-	113,6	113,6
4 Nhật Bản	-	0,1	0,1

(*) Số liệu tính đến hết 28/02/2025

12. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ
Tháng 3 và quý I năm 2025

	Thực hiện tháng 02 năm 2025	Ước tính tháng 3 năm 2025	Ước tính quý I năm 2025	ĐVT: Triệu đồng	
				So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 3 năm 2025	Quý I năm 2025
TỔNG SỐ	5.135.867,31	5.277.795,05	15.893.208,40	122,6	122,2
1. Bán lẻ hàng hóa	4.070.816,46	4.185.868,99	12.782.019,70	120,0	120,9
2. Dịch vụ lưu trú, ăn uống	309.989,45	318.918,28	941.991,40	139,3	127,3
3. Dịch vụ du lịch lữ hành	203.911,40	199.950,60	484.301,90	107,0	114,2
4. Dịch vụ khác	551.150,00	573.057,18	1.684.895,40	142,6	133,3

13. Tổng mức bán lẻ hàng hóa
Tháng 3 và quý I năm 2025

	Thực hiện tháng 02 năm 2025	Ước tính tháng 3 năm 2025	Ước tính quý I năm 2025	ĐVT: Triệu đồng	
				So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 3 năm 2025	Quý I năm 2025
TỔNG SỐ	4.070.816,5	4.185.869,0	12.782.019,7	120,0	120,9
- Lương thực, thực phẩm	2.082.432,3	2.190.370,8	6.699.514,1	145,9	142,1
- Hàng may mặc	155.161,2	157.201,5	510.591,0	98,9	108,5
- Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	209.304,3	211.289,0	642.528,2	98,7	99,7
- Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	43.462,5	45.699,4	133.909,2	176,0	172,9
- Gỗ và vật liệu xây dựng	950.486,7	955.973,4	2.903.369,0	99,6	103,0
- Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	42.461,4	42.595,9	128.030,3	84,7	89,7
- Phương tiện đi lại (trừ ô tô con kể cả phụ tùng)	106.161,8	94.967,2	322.266,3	88,0	95,1
Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp	3.410,1	3.050,5	11.018,3	88,0	90,5
- Xăng, dầu các loại	56.498,9	56.732,0	164.692,2	108,3	108,9
- Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	72.949,8	73.559,3	220.225,8	104,7	106,8
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	105.917,0	105.776,3	318.799,7	100,1	103,8
- Hàng hoá khác	117.798,6	104.205,3	333.863,5	104,2	107,9
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	128.182,0	147.498,9	404.230,6	104,6	103,2

14. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
Tháng 3 và quý I năm 2025

	Thực hiện tháng 02 năm 2025	Ước tính tháng 3 năm 2025	Ước tính quý I năm 2025	ĐVT: Triệu đồng	
				So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 3 năm 2025	Quý I năm 2025
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	309.989,45	318.918,30	941.991,40	139,3	127,3
Dịch vụ lưu trú	27.400,22	28.671,00	83.544,80	150,8	152,4
Dịch vụ ăn uống	282.589,23	290.247,30	858.446,60	138,3	125,3
Du lịch lữ hành	203.911,40	199.950,60	484.301,90	107,0	114,2
Dịch vụ khác	551.150,00	573.057,20	1.684.895,40	142,6	133,3

15. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
Tháng 3 và quý I năm 2025

	Tháng 3 năm 2025 so với:				ĐVT: %
	Kỳ gốc 2019	Tháng 3 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 02 năm 2025	Bình quân quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	118,43	102,85	101,59	99,47	103,03
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	124,23	104,04	100,05	98,67	105,26
Trong đó: Lương thực	140,11	104,18	101,23	99,82	104,77
Thực phẩm	121,18	104,08	99,75	99,19	104,89
Ăn uống ngoài gia đình	125,14	103,71	100,33	95,41	107,38
Đồ uống và thuốc lá	109,86	100,18	100,42	99,47	100,50
May mặc, mũ nón và giày dép	117,40	101,45	100,60	100,03	101,95
Nhà ở và vật liệu xây dựng	124,14	101,00	101,26	100,35	101,04
Thiết bị và đồ dùng gia đình	113,91	103,49	101,37	100,20	103,29
Thuốc và dịch vụ y tế	128,96	116,51	116,31	100,00	110,79
Trong đó: Dịch vụ y tế	137,33	120,93	120,93	100,00	113,50
Giao thông	107,44	93,48	99,23	97,95	95,56
Bưu chính viễn thông	97,21	99,97	99,97	100,00	99,97
Giáo dục	106,97	101,30	100,03	100,01	101,30
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	104,76	101,33	100,00	100,00	101,33
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,95	101,32	99,87	99,87	101,43
Hàng hóa và dịch vụ khác	119,37	104,35	100,53	100,08	104,23
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	240,88	139,19	110,68	104,02	138,13
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	110,74	103,55	101,11	100,71	103,65

16. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
Tháng 3 và quý I năm 2025

	<i>ĐVT: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện tháng 02 năm 2025	Ước tính tháng 3 năm 2025	Ước tính quý I năm 2025	Tháng 3 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	685.904,2	709.243,2	2.090.729,0	103,4	117,2	116,8
Vận tải hành khách	39.000,3	39.321,1	117.215,8	100,8	109,3	106,5
Đường sắt	-	-	-	-		
Đường thủy nội địa	-	-	-	-		
Đường bộ	39.000,3	39.321,1	117.215,8	100,8	109,3	106,5
Vận tải hàng hóa	642.196,1	665.121,4	1.959.560,9	103,6	117,9	117,6
Đường sắt	-	-	-	-		
Đường thủy nội địa	14.158,5	14.664,0	43.202,6	103,6	114,6	114,4
Đường bộ	628.037,6	650.457,4	1.916.358,3	103,6	118,0	117,7
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	4.707,8	4.800,7	13.952,3	102,0	93,9	98,1

17. Vận tải hành khách và hàng hoá

Tháng 3 và quý I năm 2025

	Thực hiện tháng 02 năm 2025	Ước tính tháng 3 năm 2025	Ước tính quý I năm 2025	Tháng 3 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	583,5	588,1	1.754,8	100,8	102,4	100,4
Đường sắt	-	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-	-			
Đường bộ	583,5	588,1	1.754,8	100,8	102,4	100,4
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	42.378,4	42.802,2	128.467,1	101,0	102,0	100,7
Đường sắt	-	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-	-			
Đường bộ	42.378,4	42.802,2	128.467,1	101,0	102,0	100,7
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	5.422,7	5.428,1	16.103,4	100,1	97,3	101,1
Đường sắt	-	-	-			
Đường thủy nội địa	206,5	206,7	613,2	100,1	97,3	101,1
Đường bộ	5.216,2	5.221,4	15.490,2	100,1	97,3	101,1
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	234.965,8	243.424,6	712.644,3	103,6	95,6	100,2
Đường sắt	-	-	-			
Đường thủy nội địa	8.778,7	9.094,8	26.625,7	103,6	95,6	100,2
Đường bộ	226.187,1	234.329,8	686.018,6	103,6	95,6	100,2

18. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	ĐVT: Triệu đồng				
	Ước tháng 3 năm 2025	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Tháng 3 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Cơ cấu tháng 3 năm 2025 (%)	Cơ cấu tháng 3 năm 2024 (%)
THU CÂN ĐỐI NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	5.575.000	3.226.422	172,8	100,0	100,0
I. Thu nội địa	5.175.000	2.902.402	178,3	92,8	90,0
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	43.000	128.302	33,5	0,7	4,0
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	1.450.000	865.454	167,5	26,0	26,8
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài QĐ	1.338.000	795.242	168,3	24,0	24,7
Thuế thu nhập cá nhân	339.000	249.928	135,6	6,1	7,8
Thuế bảo vệ môi trường	60.000	38.878	154,3	1,1	1,2
Thu phí, lệ phí	167.000	174.650	95,6	3,0	5,4
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	67.000	59.481	112,6	1,2	1,8
Các khoản thu về nhà, đất	1.703.000	506.440	336,3	30,5	15,7
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	5.000	4.028	124,1	0,1	0,1
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	10.000	5.844	171,1	0,2	0,2
Thu khác ngân sách	60.000	130.457	46,0	1,1	4,0
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	-	3.179,0	0,0	0,0	0,1
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước					
Thu thường xuyên tại xã					
II. Thu về dầu thô					
III. Thu hoạt động xuất nhập khẩu	400.000	324.020	123,4	7,2	10,0
IV. Thu viện trợ					

19. Chi ngân sách Nhà nước địa phương*ĐVT: Triệu đồng*

	Ước tháng 3 năm 2025	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Tháng 3 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Cơ cấu tháng 3 năm 2025 (%)	Cơ cấu tháng 3 năm 2024 (%)
CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	3.438.559	1.851.737	185,7	100,0	100,0
I. Chi đầu tư phát triển	1.142.000	619.000	184,5	33,2	33,4
II. Chi trả nợ lãi	3.800	9.713	39,1	0,1	0,5
III. Chi tạo nguồn điều chỉnh lương					
IV. Chi thường xuyên	2.291.759	1.222.024	187,5	66,6	66,0
Trong đó:					
Chi an ninh, quốc phòng	175.000	119.308	146,7	5,1	6,4
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	500.000	482.479	103,6	14,5	26,1
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	160.000	45.217	353,8	4,7	2,4
Chi khoa học, công nghệ	9.000	16.905	53,2	0,3	0,9
Chi văn hóa, thông tin	35.000	23.161	151,1	1,0	1,2
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	10.000	6.594	151,7	0,3	0,4
Chi thể dục, thể thao	15.000	3.010	498,3	0,4	0,2
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	65.000	23.412	277,6	1,9	1,3
Chi sự nghiệp kinh tế	720.180	109.049	660,4	20,9	5,9
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	400.000	261.202	153,1	11,6	14,1
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	180.000	126.113	142,7	5,2	6,8
Chi trợ giá mặt hàng chính sách					
Chi khác	22.579	5.574	405,1	0,7	0,3
V. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,0	0,1	0,1
VI. Chi dự phòng ngân sách					

20. Trật tự, an toàn xã hội

	Tháng 3 năm 2025	3 tháng năm 2025	Tháng 3 năm 2025 so với tháng 02 năm 2025 (%)	Tháng 3 năm 2025 so với tháng 3 năm 2024 (%)	Quý I năm 2025 so với Quý I năm 2024 (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	22	72	100,0	78,6	100,0
Đường bộ	21	69	105,0	80,8	100,0
Đường sắt	1	3	50,0	50	100
Đường thủy					
Số người chết (Người)	15	42	136,4	214,3	127,3
Đường bộ	14	41	127,3	200,0	124,2
Đường sắt	1	1			
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	15	48	88,2	62,5	94,1
Đường bộ	15	47	93,8	65,2	95,9
Đường sắt		1			50
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)		2			40,0
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)					

Ghi chú: Số liệu cộng dồn 3 tháng tính từ 15/12/2024 đến 14/3/2025